

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1903/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ

Điều 2. Giao Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành có liên quan trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm:

1. Triển khai thực hiện theo đúng nội dung và thời hạn quy định tại Phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua tại Điều 1 của Quyết định này.

2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các quy định, thủ tục hành chính tại các văn bản quy phạm pháp luật áp dụng hình thức một văn bản sửa đổi nhiều văn bản theo trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định pháp luật về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua tại Điều 1 của Quyết định này.

Điều 3. Giao Văn phòng Chính phủ theo dõi, đôn đốc Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, cơ quan liên quan thực hiện Quyết định này; tổng hợp vướng mắc để kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ tháo gỡ trong quá trình thực thi Phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến

hoạt động sản xuất, kinh doanh được Thủ tướng Chính phủ thông qua tại Điều 1 của Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KSTT (2b).



**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Hòa Bình



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ
(Kèm theo Quyết định số 1903/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

I. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Nhóm thủ tục:

(1) Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người (mã TTHC: 2.000183).

(2) Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người (mã TTHC: 1.000182).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thành phần hồ sơ:

+ Bản sao quyết định thành lập, đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ (đối với tổ chức khoa học và công nghệ) hoặc đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh (đối với doanh nghiệp) của tổ chức đăng ký ứng dụng.

+ Bản sao chứng minh thư nhân dân đối với cá nhân đăng ký ứng dụng.

+ Đơn giản hóa một số thành phần hồ sơ, ghép vào hồ sơ thuyết minh nhiệm vụ.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định hướng dẫn Luật Khoa học và công nghệ năm 2013.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

2. Nhóm thủ tục:

(1) Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ (mã TTHC: 1.013931).

(2) Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ (mã TTHC: 1.013933).

(3) Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ (mã TTHC: 1.013936).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trường hợp nộp trực tiếp: Nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu; trường hợp gửi qua đường bưu điện: Gửi bản sao có chứng thực).

- Điều kiện kinh doanh: Đơn giản hóa quy định “Có ít nhất 02 chuyên gia có trình độ tốt nghiệp đại học trở lên với chuyên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực công nghệ cần đánh giá, có kinh nghiệm làm việc từ 03 năm trở lên trong lĩnh vực công nghệ cần đánh giá” thành “Có ít nhất 02 chuyên gia có trình độ tốt nghiệp đại học trở lên với chuyên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực công nghệ cần đánh giá, có kinh nghiệm làm việc từ 02 năm trở lên trong lĩnh vực công nghệ cần đánh giá” tại khoản 2 Điều 33 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung các Điều 33, 34, 35 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật chuyển giao công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

3. Nhóm thủ tục:

(1) Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ (mã TTHC: 1.013939).

(2) Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ (mã TTHC: 1.013940).

(3) Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ (mã TTHC: 1.013943).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trường hợp nộp trực tiếp: Nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu; trường hợp gửi qua đường bưu điện: Gửi bản sao có chứng thực).

- Điều kiện kinh doanh: Đơn giản hóa quy định “Có kinh nghiệm làm việc từ 03 năm trở lên trong lĩnh vực công nghệ cần giám định” thành “Có kinh nghiệm làm việc từ 02 năm trở lên trong lĩnh vực công nghệ cần giám định” tại điểm c khoản 3 Điều 36 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 (Điều 36, 37, 38).

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật chuyển giao công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

4. Nhóm thủ tục:

(1) Thủ tục Chấp thuận chuyển giao công nghệ (mã TTHC: 1.013918).

(2) Thủ tục Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ (mã TTHC: 1.013927).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép kinh doanh,...).

+ Bản sao văn bản xác nhận tư cách pháp lý của người đại diện bên đề nghị; bản sao chứng minh thư nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu (còn thời hạn theo quy định) đối với cá nhân tham gia chuyển giao công nghệ hoặc người đại diện theo pháp luật của tổ chức trong nước.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 ngày 19/6/2017 (Điều 29, 54) và Thông tư số 02/2018/TT-BKHCHN ngày 15/5/2018.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật chuyển giao công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

5. Nhóm thủ tục:

(1) Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (mã TTHC: 1.007281).

(2) Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (mã TTHC: 1.007293).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép kinh doanh,...) của bên tham gia chuyển giao công nghệ ở trong nước.

- Giảm chi phí tuân thủ liên quan đến phí và lệ phí: tại điểm a khoản 1 Điều 4 giảm còn 5 triệu đồng; tại điểm b khoản 1 Điều 4 giảm còn 3 triệu đồng.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 ngày 19/6/2017 (Điều 31); sửa đổi, bổ sung Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 (Điều 5); Thông tư số 169/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật chuyển giao công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

6. Thủ tục Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư (mã TTHC: 1.013944).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép kinh doanh,...); bỏ một số thành phần hồ sơ không cần thiết.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 30/2018/QĐ-TTg ngày 31/7/2018 (Điều 5).

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật chuyển giao công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

7. Nhóm thủ tục:

(1) Thủ tục cho phép nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong trường hợp khác (mã TTHC: 1.002725).

(2) Thủ tục chỉ định tổ chức giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng (mã TTHC: 2.001158).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định (đối với tổ chức giám định trong nước) hoặc bản sao văn bản cho phép hoạt động giám định của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài nơi tổ chức giám định đăng ký hoạt động, kèm bản dịch tiếng Việt được hợp pháp hóa lãnh sự (đối với tổ chức giám định nước ngoài).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/4/2019 (Điều 9, 11).

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật chuyển giao công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

8. Nhóm thủ tục:

(1) Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (mã TTHC: 2.002543).

(2) Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (mã TTHC: 2.002545).

(3) Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (mã TTHC: 2.002547).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Bản sao một trong các giấy tờ sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương của các bên tham gia chuyển giao công nghệ.

+ Bản sao văn bằng bảo hộ hoặc đơn đăng ký đối tượng sở hữu công nghiệp (trong trường hợp chưa được cấp văn bằng bảo hộ), giấy chứng nhận chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (trong trường hợp có chuyển giao quyền đối với đối tượng sở hữu công nghiệp); bỏ một số thành phần hồ sơ không cần thiết.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 12/2023/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 (Điều 4, 6, 7).

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật chuyển giao công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

9. Thủ tục công bố công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (mã TTHC: 1.011810).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ yêu cầu điều kiện: “Tổ chức giám định đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật; Việc xem xét, chỉ định khi Tổ chức giám định có nhu cầu đăng ký hoạt động giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong dự án đầu tư”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 (khoản 6 Điều 20).

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật chuyển giao công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

10. Nhóm thủ tục:

(1) Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (mã TTHC: 1.012349).

(2) Thủ tục chỉ định, chỉ định lại tổ chức giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong dự án đầu tư (mã TTHC: 1.012351).

(3) Thủ tục chỉ định bổ sung phạm vi giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong dự án đầu tư (mã TTHC: 1.012352).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Văn bản nhận xét của tổ chức, cá nhân về hiệu quả ứng dụng công nghệ mới, sản phẩm mới.

+ Giải thưởng; tài liệu về sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và tài liệu liên quan khác.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung các Điều 4, 6, 7 Quyết định số 29/2023/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện Theo lộ trình sửa Luật chuyển giao công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

11. Nhóm thủ tục:

(1) Thủ tục Hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ (mã TTHC: 1.001128 - cấp trung ương).

(2) Thủ tục Hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ (mã TTHC: 2.001137 - cấp tỉnh).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ.

- Rút ngắn thời gian giải quyết TTHC: Từ 90 ngày làm việc xuống còn 60 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 35 Luật Chuyển giao công nghệ; sửa đổi, bổ sung Điều 8, 9 của Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018; Điều 15 Thông tư số 06/2023/TT-BKHHCN ngày 25/5/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật chuyển giao công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

12. Nhóm thủ tục:

(1) Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ (mã TTHC: 1.001155 - cấp trung ương).

(2) Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ (mã TTHC: 1.002690 - cấp tỉnh).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bỏ yêu cầu nộp các tài liệu không thiết yếu liên quan đến nhiệm vụ.

- Rút ngắn thời gian xử lý thủ tục: Từ 90 ngày làm việc xuống còn 60 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 35 Luật Chuyển giao công nghệ; sửa đổi, bổ sung Điều 13 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018; Điều 15 Thông tư số 06/2023/TT-BKHCN ngày 25/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật chuyển giao công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

13. Nhóm thủ tục:

(1) Thủ tục Hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (mã TTHC: 1.002948 - cấp trung ương).

(2) Hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (mã TTHC: 2.001643 - cấp địa phương).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thành phần hồ sơ: Bỏ các tài liệu không bắt buộc trong đánh giá nhiệm vụ.

- Rút ngắn thời gian giải quyết TTHC: Từ 45 ngày xuống còn 30 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 36 Luật Chuyển giao công nghệ; sửa đổi Điều 14 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018; Điều 15 Thông tư số 06/2023/TT-BKHCN ngày 25/5/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật chuyển giao công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

14. Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho đổi mới công nghệ (mã TTHC: 1.002975).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (nếu có).

- Rút ngắn thời gian xử lý từ 10 ngày xuống 7 ngày làm việc đối với trường hợp thông thường.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 19 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016; Điều 4 Quyết định số 30/2018/QĐ-TTg ngày 31/7/2018; Thông tư số 14/2017/TT-BKHCN ngày 01/12/2017.

- Lộ trình thực hiện: năm 2026.

15. Nhóm thủ tục:

(1) Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu (mã TTHC: 1.011808).

(2) Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến (mã TTHC: 1.011809).

(3) Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực (mã TTHC: 1.011811).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm quy trình và thời gian thực hiện: (1) Cắt giảm chi phí nộp hồ sơ trực tiếp và chi phí nhận kết quả; (2) Cắt giảm thời gian thực hiện thuyết minh về kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 20 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật chuyển giao công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

16. Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ (mã TTHC: 1.001080).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian triển khai thực hiện nhiệm vụ từ 30 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 30 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018.

- Sửa đổi khoản 1, 2 Điều 15 Thông tư số 06/2023/TT-BKHHCN ngày 25/5/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật chuyển giao công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

17. Nhóm thủ tục:

(1) Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao (mã TTHC: 1.004490).

(2) Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao (mã TTHC: 1.004497).

(3) Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức (mã TTHC: 1.004504).

(4) Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân (mã TTHC: 1.004510).

(5) Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức (mã TTHC: 1.004525).

(6) Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân mã TTHC: (1.004531).

(7) Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao (mã TTHC: 1.008059).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Chứng minh thư nhân dân, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu; giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14”.

- Rút ngắn thời hạn giải quyết TTHC, gồm:

+ Từ 30 ngày xuống còn 26 ngày làm việc (mã TTHC: 1.004490).

+ Từ 45 ngày xuống còn 26 ngày làm việc (mã TTHC: 1.004497, 1.00805).

+ Từ 15 ngày xuống còn 13,5 ngày làm việc (mã TTHC: 1.004525, 1.004525, 1.004531).

b) Kiến nghị thực thi

- Điều 4, 5 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10/9/2010; Điều 5 Thông tư số 33/2011/TT-BKHCN ngày 09/12/2011; Thông tư số 01/2013/TT-BKHCN ngày 14/01/2013; Điều 6 Thông tư số 27/2013/TT-BKHCN ngày 17/12/2013.

Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

18. Nhóm thủ tục:

(1) Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu (mã TTHC: 1.011805 - cấp trung ương).

(2) Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu (mã TTHC: 1.011812 - cấp tỉnh).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ:

+ Lược bỏ một số thông tin trùng lặp, không cần thiết và ghép các tài liệu sau: “Văn bản đề nghị công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của tổ chức, cá nhân” với “Tài liệu chứng minh quyền sở hữu hợp

pháp đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc văn bản cam kết trong trường hợp không có tài liệu chứng minh” thành “Văn bản đề nghị công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của tổ chức, cá nhân” bao gồm nội dung cam kết.

+ Lược bỏ một số thông tin trùng lặp, không cần thiết và ghép các tài liệu sau: “Tài liệu mô tả đặc tính, hiệu quả về kỹ thuật, kinh tế - xã hội, môi trường của kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (bản vẽ, thiết kế, quy trình, sơ đồ, kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá, thử nghiệm)” với “Tài liệu thể hiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đã được chuyển giao, ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn” thành “Báo cáo chuyển giao, ứng dụng hiệu quả kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong thực tiễn”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 1 Điều 18 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ; sửa đổi, bổ sung Phụ lục 1 Thông tư số 14/2023/TT-BKHCN ngày 30/6/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật chuyển giao công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

19. Nhóm thủ tục:

(1) Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ (mã TTHC: 1.003012 - cấp trung ương).

(2) Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ (mã TTHC: 2.001179 - cấp tỉnh).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Tài liệu thuyết minh về hàng hóa, hợp đồng mua bán, giấy chứng nhận đầu tư, giấy chứng nhận doanh nghiệp, danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2, 3, 4 Điều 2 Quyết định số 30/2018/QĐ-TTg ngày 31/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật chuyển giao công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

20. Nhóm thủ tục:

(1) Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (mã TTHC: 1.001929 - cấp trung ương).

(2) Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (mã TTHC: 2.002278 - cấp tỉnh).

(3) Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (1.003636 - cấp trung ương).

(4) Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (mã TTHC: 2.001525 - cấp tỉnh).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Phương án sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Biểu mẫu số 02 Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

II. LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

1. Thủ tục hành chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm (mã TTHC: 1.002267).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

+ Văn bản quy định về quản lý chứng chỉ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm gồm các nội dung chính sau: Nội dung, hình thức của chứng chỉ; việc chế tạo, quản lý và sử dụng chứng chỉ.

+ Văn bản quy định về bảo quản, sử dụng và duy trì chuẩn.

- Giảm thời gian giải quyết TTHC: Từ 49 ngày xuống còn 35 ngày.

- Điều kiện kinh doanh:

+ Bãi bỏ quy định “Có đủ quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phù hợp với lĩnh vực đăng ký hoạt động”.

+ Đơn giản hóa quy định “Có đủ chuẩn đo lường, phương tiện, điều kiện môi trường thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo yêu cầu của quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tương ứng”; “Quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phải phù hợp với hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc khuyến nghị quốc tế của Tổ chức đo lường pháp định quốc tế, tiêu chuẩn của Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế, tiêu chuẩn của Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế, tài liệu của nhà sản xuất có liên quan. Các chuẩn đo lường và phương tiện đo này phải được định kỳ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm và được duy trì, bảo quản, sử dụng theo quy định của người đứng đầu tổ chức; giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phải còn thời hạn có giá trị.” Thành “Có đủ cơ sở vật chất kỹ thuật (bao gồm chuẩn đo lường, phương tiện, điều

kiện môi trường thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm) đáp ứng yêu cầu của phương pháp thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tương ứng. Các chuẩn đo lường và phương tiện đo này phải được định kỳ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tại các tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm có năng lực phù hợp và được duy trì, bảo quản, sử dụng theo quy định của người đứng đầu tổ chức; giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phải còn thời hạn có giá trị”.

+ Đơn giản hóa “Đã thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường. Có văn bản của người đứng đầu tổ chức quy định việc quản lý chứng chỉ (tem, dấu, giấy chứng nhận) kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm” thành “Đã thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 đối với lĩnh vực đăng ký hoạt động kiểm định; có chứng chỉ công nhận phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 đối với lĩnh vực đăng ký hoạt động hiệu chuẩn, thử nghiệm”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018; Bãi bỏ khoản 3 Điều 2 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018; Sửa đổi khoản 5 Điều 2 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018; Sửa đổi khoản 2 điều 2 Nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

2. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (mã TTHC: 1.011055).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ một số thành phần hồ sơ không thực sự cần thiết, bỏ một số trường hợp nhằm phù hợp với thực tiễn chuyển đổi số, thay thế mẫu đơn, mẫu báo cáo, mẫu giấy chứng nhận: Đơn giản hoá tại cả 03 trường hợp của thủ tục này. Cụ thể:

+ Giảm 01 trường hợp: “khi giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hư hỏng không thể tiếp tục được sử dụng”.

+ Trường hợp đề nghị điều chỉnh nội dung của giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được cấp: Bỏ việc đánh giá tại cơ sở (khoản 5 Điều 6 Nghị định 105/2016/NĐ-CP).

+ Trường hợp cấp lại giấy chứng nhận đã bị chấm dứt hiệu lực: Cắt giảm 01 thành phần hồ sơ “Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được cấp”.

- Cắt giảm thời hạn giải quyết TTHC: Từ 37 ngày xuống 27 ngày.

- Yêu cầu điều kiện:

+ Bãi bỏ quy định: “Có đủ quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phù hợp với lĩnh vực đăng ký hoạt động”.

+ Đơn giản hóa quy định “Có đủ chuẩn đo lường, phương tiện, điều kiện môi trường thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo yêu cầu của quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tương ứng”; “Quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phải phù hợp với hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc khuyến nghị quốc tế của Tổ chức đo lường pháp định quốc tế, tiêu chuẩn của Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế, tiêu chuẩn của Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế, tài liệu của nhà sản xuất có liên quan. Các chuẩn đo lường và phương tiện đo này phải được định kỳ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm và được duy trì, bảo quản, sử dụng theo quy định của người đứng đầu tổ chức; giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phải còn thời hạn có giá trị.” thành “Có đủ cơ sở vật chất kỹ thuật (bao gồm chuẩn đo lường, phương tiện, điều kiện môi trường thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm) đáp ứng yêu cầu của phương pháp thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tương ứng. Các chuẩn đo lường và phương tiện đo này phải được định kỳ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tại các tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm có năng lực phù hợp và được duy trì, bảo quản, sử dụng theo quy định của người đứng đầu tổ chức; giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phải còn thời hạn có giá trị”.

+ Đơn giản hóa “Đã thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường. Có văn bản của người đứng đầu tổ chức quy định việc quản lý chứng chỉ (tem, dấu, giấy chứng nhận) kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm” thành “Đã thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 đối với lĩnh vực đăng ký hoạt động kiểm định; có chứng chỉ công nhận phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 đối với lĩnh vực đăng ký hoạt động hiệu chuẩn, thử nghiệm”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 (khoản 2, 3, 5 Điều 2).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

3. Thủ tục đề nghị chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm (mã TTHC: 1.002195).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được cấp.

- Giảm thời gian xử lý TTHC: Từ 5 ngày làm việc xuống 4 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

4. Thủ tục chỉ định tổ chức thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (mã TTHC: 1.001192).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Báo cáo hoạt động.

+ Văn bản của người đứng đầu tổ chức đề nghị quy định về nội dung, hình thức, việc chế tạo, quản lý và sử dụng chứng chỉ chứng chỉ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

+ Chứng nhận chuẩn đo lường.

+ Chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên.

- Giảm thời hạn giải quyết TTHC: Từ 40 ngày xuống 30 ngày.

- Yêu cầu điều kiện:

+ Bãi bỏ quy định “Có đủ quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phù hợp với lĩnh vực đăng ký hoạt động”.

+ Bãi bỏ quy định “Có giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường”.

+ Đơn giản hóa quy định “Có đủ chuẩn đo lường, phương tiện, điều kiện môi trường thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo yêu cầu của quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tương ứng”; “Quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phải phù hợp với hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc khuyến nghị quốc tế của Tổ chức đo lường pháp định quốc tế, tiêu chuẩn của Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế, tiêu chuẩn của Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế, tài liệu của nhà sản xuất có liên quan. Các chuẩn đo lường và phương tiện đo này phải được định kỳ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm và được duy trì, bảo quản, sử dụng theo quy định của người đứng đầu tổ chức; giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phải còn thời hạn có giá trị.” thành “Có đủ cơ sở vật chất kỹ thuật (bao gồm chuẩn đo lường, phương tiện, điều kiện môi trường thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm) đáp ứng yêu cầu của phương pháp thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tương ứng”.

+ Đơn giản hóa “Đã thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường. Có văn bản của người đứng đầu tổ chức quy định việc quản lý chứng chỉ (tem, dấu, giấy chứng nhận) kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm” thành “Đã thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 đối với lĩnh vực đăng ký hoạt động kiểm định; có chứng chỉ công nhận phù hợp với Tiêu chuẩn quốc

gia TCVN ISO/IEC 17025 đối với lĩnh vực đăng ký hoạt động hiệu chuẩn, thử nghiệm”.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 3, 5 Điều 2; khoản 2 Điều 2 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018; bãi bỏ khoản 7 Điều 3 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

5. Thủ tục điều chỉnh nội dung của quyết định chỉ định, chỉ định lại tổ chức hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (mã TTHC: 2.000585).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Báo cáo hoạt động.

+ Văn bản của người đứng đầu tổ chức đề nghị quy định về nội dung, hình thức, việc chế tạo, quản lý và sử dụng chứng chỉ chứng chỉ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

+ Hồ sơ đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường.

+ Hồ sơ đề nghị chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên.

- Giảm thời hạn giải quyết TTHC: Từ 40 ngày xuống 30 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

6. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (mã TTHC: 1.003324).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Mẫu số 02 về danh sách thử nghiệm viên.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 6 Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

7. Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (mã TTHC: 1.003309).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Mẫu số 02 phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 về danh sách thủ nghiệm viên bổ sung, sửa đổi.

+ Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 6 Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

8. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định (mã TTHC: 1.003269).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Mẫu số 02 của phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP về danh sách thủ nghiệm viên.

+ Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 6 Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

9. Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định (mã TTHC: 1.003224).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ Mẫu số 02 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP về danh sách thủ nghiệm viên bổ sung, sửa đổi.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 6 Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

10. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định (mã TTHC: 1.003167).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Mẫu số 02 của phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP về danh sách thủ nghiệm viên.

+ Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 14 Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

11. Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định (mã TTHC: 1.003089).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Mẫu số 02 của phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 về danh sách thử nghiệm viên.

+ Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 14 Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

12. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận (mã TTHC: 1.003028).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Mẫu số 02 của phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP về danh sách thử nghiệm viên.

+ Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 18 Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

13. Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận (mã TTHC: 1.003004).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Mẫu số 02 của phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP về danh sách thử nghiệm viên.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 6 Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

14. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch (mã TTHC: 1.008089).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp/Quyết định thành lập hoặc các tài liệu có giá trị tương đương bản giấy khi kết nối thông tin thành công với hệ thống quản lý dữ liệu VneID.

- Chuyển đổi việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số mã vạch điện tử thay thế cho bản giấy.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ Điểm a, b khoản 1 Điều 19c Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

III. LĨNH VỰC VIỄN THÔNG VÀ INTERNET

1. Thủ tục Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng trừ loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (mã TTHC: 1.004320).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: (1) “Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính”; (2) Bản sao Điều lệ đang có hiệu lực của doanh nghiệp và có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp.

- Đơn giản hoá thành phần hồ sơ: “Kế hoạch kinh doanh trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép; “Kế hoạch kỹ thuật trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép” Thành “Kế hoạch kinh doanh, kế hoạch kỹ thuật trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép”.

- Bãi bỏ quy định 01 yêu cầu điều kiện “Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông.

- Đơn giản hoá điều kiện: “Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan” được quy định tại điểm d Điều 36 Luật Viễn thông.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; bãi bỏ điểm b, c khoản 1 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024; sửa đổi điểm d, đ khoản 1 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 21/12/2024.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

2. Thủ tục Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) (mã TTHC: 1.013370).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: (1) “Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính”; (2) Bản sao Điều lệ đang có hiệu lực của doanh nghiệp và có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp.

- Đơn giản hoá thành phần hồ sơ: “Kế hoạch kinh doanh trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép; “Kế hoạch kỹ thuật trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép” thành “Kế hoạch kinh doanh, kế hoạch kỹ thuật trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép”.

- Bãi bỏ quy định 01 yêu cầu điều kiện “Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông.

- Đơn giản hoá điều kiện: “Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và

quy định khác của pháp luật có liên quan” được quy định tại điểm d Điều 36 Luật Viễn thông.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm c, d khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; bãi bỏ điểm b, c khoản 2 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024; sửa đổi điểm d, đ khoản 2 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

3. Cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng đối với doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh (mã TTHC: 1.013369).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính”.

- Điều kiện kinh doanh:

+ Bãi bỏ quy định 01 yêu cầu điều kiện “Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông.

+ Đơn giản hoá điều kiện: “Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan” được quy định tại điểm d Điều 36 Luật Viễn thông.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

4. Thủ tục Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng trừ loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng

bằng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP (mã TTHC: 1.013371).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính”.

- Bãi bỏ quy định 01 yêu cầu điều kiện “Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông.

- Đơn giản hoá điều kiện: “Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan” được quy định tại điểm d Điều 36 Luật Viễn thông.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 37 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

5. Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng đối với trường hợp quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 36 Nghị định 163/2024/NĐ-CP (mã TTHC: 1.013372).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính”.

- Bãi bỏ quy định 01 yêu cầu điều kiện “Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông.

- Đơn giản hoá điều kiện: “Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan” được quy định tại điểm d Điều 36 Luật Viễn thông.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa điểm c Khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 37 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024; sửa đổi điểm d khoản 3 Điều 37 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

6. Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP (mã TTHC: 1.013373).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính”.

- Bãi bỏ quy định 01 yêu cầu điều kiện “Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông.

- Đơn giản hoá điều kiện: “Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan” được quy định tại điểm d Điều 36 Luật Viễn thông.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 37 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024; sửa đổi điểm d khoản 3 Điều 37 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

7. Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng đối với doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh (mã TTHC: 1.013374).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa điểm c Khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; bãi bỏ điểm b Khoản 5 Điều 37 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

8. Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP (mã TTHC: 1.013372).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính”.

- Bãi bỏ quy định 01 yêu cầu điều kiện “Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông.

- Đơn giản hoá điều kiện: “Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan” được quy định tại điểm d Điều 36 Luật Viễn thông.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa điểm c Khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 37 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026-2027).

9. Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng (mã TTHC: 1.004303).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điểm c Khoản 3 Nghị định 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024.

- Bãi bỏ quy định 01 yêu cầu điều kiện “Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm c, d khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 38 Nghị định 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

10. Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng đối với doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh (mã TTHC: 1.013378).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính”.

- Bãi bỏ quy định 01 yêu cầu điều kiện “Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm c, d khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; bãi bỏ điểm b khoản 4 Điều 38 Nghị định 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

11. Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng (mã TTHC: 1.013377).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điểm c Khoản 3 Nghị định 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024.

- Bãi bỏ quy định 01 yêu cầu điều kiện “Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm c, d khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 38 Nghị định 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026-2027).

12. Thủ tục cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng (mã TTHC: 1.013379).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: (1) “Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính”; (2) Bản sao Điều lệ đang có hiệu lực của doanh nghiệp và có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; bãi bỏ điểm b, điểm c khoản 2 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024; sửa đổi điểm d, đ khoản 2 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

13. Thủ tục cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng (mã TTHC: 2.001748).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: (1) “Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính”; (2) Bản sao Điều lệ đang có hiệu lực của doanh nghiệp và có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp.

- Đơn giản hoá thành phần hồ sơ: “Kế hoạch kinh doanh trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép; “Kế hoạch kỹ thuật trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép” Thành “Kế hoạch kinh doanh, kế hoạch kỹ thuật trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép”.

- Bãi bỏ quy định 01 yêu cầu điều kiện “Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông.

- Đơn giản hoá điều kiện: “Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan” được quy định tại điểm d Điều 36 Luật Viễn thông.

b) Kiến nghị thực thi

- Bỏ điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; bãi bỏ điểm b, c khoản 1 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024; sửa đổi điểm d, đ Khoản 1 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

14. Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng (mã TTHC: 1.013379).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: (1) “Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính”; (2) Bản sao Điều lệ đang có hiệu lực của doanh nghiệp và có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp.

- Đơn giản hoá thành phần hồ sơ: “Kế hoạch kinh doanh trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép; “Kế hoạch kỹ thuật trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép” Thành “Kế hoạch kinh doanh, kế hoạch kỹ thuật trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép”.

- Bãi bỏ quy định 01 yêu cầu điều kiện “Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông.

- Đơn giản hoá điều kiện: “Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan” được quy định tại điểm d Điều 36 Luật Viễn thông.

b) Kiến nghị thực thi

- Bỏ điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; bãi bỏ điểm b, c khoản 1 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024; sửa đổi điểm d, đ Khoản 1 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

15. Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng đối với doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh (mã TTHC: 1.013380).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: (1) “Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp

thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính”; (2) Bản sao Điều lệ đang có hiệu lực của doanh nghiệp và có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp.

- Đơn giản hoá thành phần hồ sơ: “Kế hoạch kinh doanh trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép; “Kế hoạch kỹ thuật trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép” Thành “Kế hoạch kinh doanh, kế hoạch kỹ thuật trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép”.

- Bãi bỏ quy định 01 yêu cầu điều kiện “Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông.

- Đơn giản hoá điều kiện: “Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan” được quy định tại điểm d Điều 36 Luật Viễn thông.

b) Kiến nghị thực thi

- Bỏ điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; bãi bỏ điểm b, c khoản 1 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024; sửa đổi điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

16. Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cấp giấy phép sử dụng băng tần thông qua thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với tổ chức chưa được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hoặc tổ chức đề nghị cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần (giấy phép viễn thông đã được cấp hết hạn 15 năm) (mã TTHC: 1.011893).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: (1) “Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính”; (2) Bản sao Điều lệ đang có hiệu lực của doanh nghiệp và có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp.

- Đơn giản hoá thành phần hồ sơ: “Kế hoạch kinh doanh trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép; “Kế hoạch kỹ thuật trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép” Thành “Kế hoạch kinh doanh, kế hoạch kỹ thuật trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép”.

- Bãi bỏ quy định 01 yêu cầu điều kiện “Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông.

- Đơn giản hoá điều kiện: “Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan” được quy định tại điểm d Điều 36 Luật Viễn thông.

b) Kiến nghị thực thi

- Bỏ điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; bãi bỏ điểm b, c khoản 1 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024; sửa đổi điểm d, điểm đ Khoản 1 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

17. Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cấp giấy phép sử dụng băng tần thông qua thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với tổ chức đã được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần (giấy phép viễn thông còn hiệu lực) (mã TTHC: 1.011894).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính”.

- Bãi bỏ quy định 01 yêu cầu điều kiện “Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông.

- Đơn giản hoá điều kiện: “Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật

này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan” được quy định tại điểm d Điều 36 Luật Viễn thông.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 37 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026-2027).

18. Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần cấp lại giấy phép sử dụng băng tần (mã TTHC: 1.011884).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính”.

- Bãi bỏ quy định 01 yêu cầu điều kiện “Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông.

- Đơn giản hoá điều kiện: “Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan” được quy định tại điểm d Điều 36 Luật Viễn thông.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 37 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026-2027).

19. Cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần cấp lại Giấy phép sử dụng băng tần (mã TTHC: 1.011885).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: (1) “Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính”; (2) Bản sao Điều lệ đang có hiệu lực của doanh nghiệp và có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp.

- Đơn giản hoá thành phần hồ sơ: “Kế hoạch kinh doanh trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép; “Kế hoạch kỹ thuật trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép” Thành “Kế hoạch kinh doanh, kế hoạch kỹ thuật trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép”.

- Bãi bỏ quy định 01 yêu cầu điều kiện “Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông.

- Đơn giản hoá điều kiện: “Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan” được quy định tại điểm d Điều 36 Luật Viễn thông.

- Cắt giảm thời hạn xử lý hồ sơ từ 22 ngày thành 15 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Bỏ điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; bãi bỏ điểm b, c khoản 1 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024; sửa đổi điểm d, điểm đ Khoản 1 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026-2027).

20. Cấp Giấy xác nhận đáp ứng điều kiện tham gia đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với tổ chức đã được cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (mã TTHC: 1.010889).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Đơn giản hoá thành phần hồ sơ: “Kế hoạch kinh doanh trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép; “Kế hoạch kỹ thuật trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép” Thành “Kế hoạch kinh doanh, kế hoạch kỹ thuật trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép”.

- Cắt giảm thời hạn xử lý hồ sơ từ 22 ngày thành 15 ngày.

- Bãi bỏ quy định 01 yêu cầu điều kiện “Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông.

- Đơn giản hoá điều kiện: “Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan” được quy định tại điểm d Điều 36 Luật Viễn thông.

b) Kiến nghị thực thi

- Bỏ điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; bãi bỏ điểm b, c khoản 1 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024; sửa đổi điểm d, điểm đ Khoản 1 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026-2027).

21. Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tham gia đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với doanh nghiệp chưa được cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (mã TTHC: 1.010890).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: (1) “Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính”; (2) Bản sao Điều lệ đang có hiệu lực của doanh nghiệp và có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp.

- Đơn giản hoá thành phần hồ sơ: “Kế hoạch kinh doanh trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép; “Kế hoạch kỹ thuật trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép” Thành “Kế hoạch kinh doanh, kế hoạch kỹ thuật trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép”.

- Bãi bỏ quy định 01 yêu cầu điều kiện “Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông.

- Đơn giản hoá điều kiện: “Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật

này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan” được quy định tại điểm d Điều 36 Luật Viễn thông.

b) Kiến nghị thực thi

- Bỏ điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; bãi bỏ điểm b, khoản 1 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024; sửa đổi điểm d, điểm đ Khoản 1 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026-2027).

22. Cho phép chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với doanh nghiệp đã được cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần (mã TTHC: 1.010891).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính”.

- Bãi bỏ quy định 01 yêu cầu điều kiện “Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 37 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026-2027).

23. Cho phép chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với doanh nghiệp chưa được cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần (mã TTHC: 1.010892).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: (1) “Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của

pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính”; (2) Bản sao Điều lệ đang có hiệu lực của doanh nghiệp và có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp.

- Đơn giản hoá thành phần hồ sơ: “Kế hoạch kinh doanh trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép; “Kế hoạch kỹ thuật trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép” Thành “Kế hoạch kinh doanh, kế hoạch kỹ thuật trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép”.

- Bãi bỏ quy định 01 yêu cầu điều kiện “Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông.

- Đơn giản hoá điều kiện: “Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan” được quy định tại điểm d Điều 36 Luật Viễn thông.

b) Kiến nghị thực thi

- Bỏ điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; sửa điểm d khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; bãi bỏ điểm b, c khoản 1 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024; sửa đổi điểm d, đ Khoản 1 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026-2027).

24. Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động (mã TTHC: 1.004294).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ TTHC.

Lý do: Đã có các loại hình giấy phép khác tương tự như: Giấy phép mạng xã hội, giấy phép trò chơi điện tử,... Việc yêu cầu thêm một Giấy chứng nhận kết nối nữa tạo ra sự trùng lặp về quản lý, gây tốn kém thời gian và nguồn lực cho cả doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 71, 72 Nghị định 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

25. Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động (mã TTHC: 1.004290).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ TTHC.

Lý do: Đã có các loại hình giấy phép khác tương tự như: giấy phép mạng xã hội, giấy phép trò chơi điện tử,... Việc yêu cầu thêm một Giấy chứng nhận kết nối nữa tạo ra sự trùng lặp về quản lý, gây tốn kém thời gian và nguồn lực cho cả doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 71, 72 Nghị định 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

26. Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động (mã TTHC: 2.002741).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ TTHC.

Lý do: đã có các loại hình giấy phép khác tương tự như: giấy phép mạng xã hội, giấy phép trò chơi điện tử,... Việc yêu cầu thêm một Giấy chứng nhận kết nối nữa tạo ra sự trùng lặp về quản lý, gây tốn kém thời gian và nguồn lực cho cả doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 71, 72 Nghị định 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

27. Thủ Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động (mã TTHC: 1.004254).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ TTHC.

Lý do: đã có các loại hình giấy phép khác tương tự như: giấy phép mạng xã hội, giấy phép trò chơi điện tử,... Việc yêu cầu thêm một Giấy chứng nhận kết nối nữa tạo ra sự trùng lặp về quản lý, gây tốn kém thời gian và nguồn lực cho cả doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 71, 72 Nghị định 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

28. Thủ tục phân bổ mã, số viễn thông theo phương thức trực tiếp (mã TTHC: 1.014009).

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Cắt giảm thành phần hồ sơ: “Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với tổ chức, doanh nghiệp) hoặc bản sao có chứng thực quyết định thành lập (đối với các cơ quan, tổ chức không phải là doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản được in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điều 6 và Khoản 3 Điều 37 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP ngày 03/6/2025.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

29. Thủ tục phân bổ mã mạng di động H2H, số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ tin nhắn ngắn theo phương thức đấu giá (mã TTHC: 1.014012).

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Cắt giảm thành phần hồ sơ: “Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với tổ chức, doanh nghiệp) hoặc bản sao có chứng thực quyết định thành lập (đối với các cơ quan, tổ chức không phải là doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản được in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 7 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP ngày 03/6/2025.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

30. Thủ tục hoàn trả mã, số viễn thông được phân bổ theo phương thức trực tiếp; mã mạng di động H2H, số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ tin nhắn ngắn được phân bổ theo phương thức đấu giá (mã TTHC: 1.014014).

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Cắt giảm thành phần hồ sơ: “Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với tổ chức, doanh nghiệp) hoặc bản sao có chứng thực quyết định thành lập (đối với các cơ quan, tổ chức không phải là doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản được in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 7 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP ngày 03/6/2025.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

30. Thủ tục Đổi số thuê bao viễn thông (mã TTHC: 1.014017).

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Cắt giảm thành phần hồ sơ: “Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với tổ chức, doanh nghiệp) hoặc bản sao có chứng thực quyết định thành lập (đối với các cơ quan, tổ chức không phải là doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản được in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP ngày 03/6/2025.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

31. Thủ tục phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá (mã TTHC: 1.013910).

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Cắt giảm thành phần hồ sơ: “Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với tổ chức, doanh nghiệp) hoặc bản sao có chứng thực quyết định thành lập (đối với các cơ quan, tổ chức không phải là doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản được in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 7 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP ngày 03/6/2025.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

32. Thủ tục hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá (mã TTHC 1.013911).

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao quyết định phân bổ mã, số viễn thông; Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với tổ chức, doanh nghiệp); bản sao thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước (đối với cá nhân) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản được in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 26 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP.
- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

33. Thủ tục cấp phép hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD) (mã TTHC: 1.013354).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao hợp lệ (bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao chứng thực điện tử hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc) giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14”.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 15 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2025.
- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

34. Thủ tục báo cáo hoạt động Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam (mã TTHC: 1.013355).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao hợp lệ (bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao chứng thực điện tử hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc) giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14”.

- Giảm thời hạn giải quyết TTHC: từ 15 ngày xuống 10 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi các điểm a, điểm b khoản 3 Điều 14 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2025.
- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

35. Thủ tục đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" (mã TTHC: 1.013356).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao hợp lệ (bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao chứng thực điện tử hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc) giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật Doanh nghiệp số

59/2020/QH14”.

- Giảm thời hạn giải quyết TTHC: Từ 30 ngày xuống 15 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2025; sửa đổi khoản 5 Điều 13 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2025.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

36. Thủ tục phân bổ, cấp địa chỉ Internet, số hiệu mạng (mã TTHC: 1.004586).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Bản sao hợp lệ (bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao chứng thực điện tử hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc) giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14.

+ Bản sao hợp lệ quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc văn bản tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các giấy tờ chứng minh sự thay đổi hợp lệ về quyền sử dụng (đối với trường hợp thay đổi tên chủ thể).

+ Cắt giảm, đơn giản hóa các trường thông tin cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cần cung cấp tại Bản khai đăng ký địa chỉ IP (hoặc IP và ASN).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b khoản 6 Điều 17 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2025.; Mẫu số 07 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2025.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

37. Thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” (mã TTHC: 1.014007).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ TTHC này.

Lý do: Đề xuất quy định xã hội hóa hoàn toàn (do Nhà đăng ký tên miền “.vn” thực hiện), không quy định là TTHC. Nhằm đảm bảo việc thực hiện xã hội hóa tới doanh nghiệp (do Nhà đăng ký tên miền “.vn” thực hiện), quản lý thông qua hậu kiểm.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bãi bỏ một số cụm từ tại điểm b khoản 2 Điều 52 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP ngày 03/6/2025 theo lộ trình sửa đổi Nghị định số

147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 hoặc lộ trình sửa đổi Nghị định số 115/2025/NĐ-CP ngày 03/6/2025.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

38. Thủ tục chuyển đổi chủ thể đăng ký sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” (mã TTHC: 1.014008).

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Bãi bỏ TTHC này.

Lý do: Nhằm đảm bảo việc thực hiện xã hội hóa tới doanh nghiệp (do Nhà đăng ký tên miền “.vn” thực hiện), quản lý thông qua hậu kiểm.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bãi bỏ một số cụm từ tại khoản 4 Điều 55 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP ngày 03/6/2025 theo lộ trình sửa đổi Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 hoặc lộ trình sửa đổi Nghị định số 115/2025/NĐ-CP ngày 03/6/2025.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

IV. LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ĐIỆN TỬ

1. Thủ tục cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn (mã TTHC: 1.013447).

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài, quyết định thành lập hoặc văn bản quy định về cơ cấu, tổ chức hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định 23/2025/NĐ-CP ngày 21/02/2025.

- Lộ trình thực hiện: năm 2026.

2. Nhóm thủ tục:

(1) Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy (mã TTHC: 1.013449).

(2) Thủ tục thay đổi nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy (mã TTHC: 1.013451).

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài, quyết định thành lập hoặc văn bản quy định về cơ cấu, tổ chức hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 19 Nghị định 23/2025/NĐ-CP ngày 21/02/2025.

- Lộ trình thực hiện: năm 2026.

3. Thủ tục Cho phép nhập khẩu sản phẩm CNTT đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu theo hình thức di chuyển phương tiện sản xuất trong cùng một tổ chức (mã TTHC: 1.007962).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định, giấy phép thành lập, giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép đầu tư).

+ Tài liệu kỹ thuật mô tả sản phẩm.

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 8 ngày xuống còn 5 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018; khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 7 Quyết định số 18/2016/QĐ-TTg ngày 06/5/2016.

- Lộ trình thực hiện: năm 2026.

4. Thủ tục Cho phép nhập khẩu sản phẩm CNTT đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu để làm thiết bị điều khiển, vận hành, khai thác, kiểm tra hoạt động của một phần hoặc toàn bộ hệ thống, dây chuyền sản xuất (mã TTHC: 1.007963).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định, giấy phép thành lập, giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép đầu tư).

+ Tài liệu kỹ thuật mô tả sản phẩm.

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 8 ngày xuống còn 5 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018; khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 7 Quyết định số 18/2016/QĐ-TTg ngày 06/05/2016.

- Lộ trình thực hiện: năm 2026.

5. Thủ tục Cho phép nhập khẩu sản phẩm CNTT đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu để phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất phần mềm, gia công quy trình kinh doanh bằng CNTT, xử lý dữ liệu cho đối tác nước ngoài (mã TTHC: 1.007964).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định, giấy phép thành lập, giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép đầu tư).

+ Tài liệu kỹ thuật mô tả sản phẩm.

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 8 ngày xuống còn 5 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018; khoản 2 và điểm c khoản 3 Điều 7 Quyết định số 18/2016/QĐ-TTg ngày 06/05/2016.

- Lộ trình thực hiện: năm 2026.

6. Thủ tục Cho phép nhập khẩu sản phẩm CNTT chuyên dùng đã qua sử dụng (mã TTHC: 1.007965).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định, giấy phép thành lập, giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép đầu tư).

+ Tài liệu kỹ thuật mô tả sản phẩm.

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 8 ngày xuống còn 5 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018; sửa đổi, bổ sung khoản 2 và điểm d khoản 3 Điều 7 Quyết định số 18/2016/QĐ-TTg ngày 06/05/2016.

- Lộ trình thực hiện: năm 2026.

7. Thủ tục Cho phép tái nhập khẩu sản phẩm CNTT đã qua sử dụng đã hết thời hạn bảo hành sau khi đưa ra nước ngoài sửa chữa (mã TTHC: 1.007967).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định, giấy phép thành lập, giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép đầu tư).

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 8 ngày xuống còn 5 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018; sửa đổi, bổ sung khoản 2 và điểm đ khoản 3 Điều 7 Quyết định số 18/2016/QĐ-TTg ngày 06/05/2016.

- Lộ trình thực hiện: năm 2026.

8. Thủ tục Cho phép nhập khẩu sản phẩm, linh kiện đã được tân trang, làm mới để thay thế, sửa chữa cho người sử dụng trong nước mà sản phẩm, linh kiện đó nay không còn được sản xuất (mã TTHC:1.007976).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định, giấy phép thành lập, giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép đầu tư).

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 8 ngày xuống còn 5 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018; sửa đổi, bổ sung khoản 2 và điểm e khoản 3 Điều 7 Quyết định số 18/2016/QĐ-TTg ngày 06/05/2016.

- Lộ trình thực hiện: năm 2026.

9. Thủ tục Cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm CNTT đã qua sử dụng cấm nhập khẩu để nghiên cứu khoa học (mã TTHC: 1.002663).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; tài liệu kỹ thuật mô tả hàng hóa.

+ Tài liệu kỹ thuật mô tả hàng hoá.

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 8 ngày xuống còn 5 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018; sửa đổi, bổ sung điểm b, c khoản 1 Điều 5 Quyết định số 31/2019/QĐ-TTg ngày 09/10/2019.

- Lộ trình thực hiện: năm 2026.

10. Thủ tục Cho phép thực hiện hoạt động gia công sửa chữa hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm CNTT đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài (mã TTHC: 1.008272).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

+ Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Giấy xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường cho dự án thực hiện hoạt động gia công sửa chữa theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền căn cứ theo quy mô, công suất, tính chất sản phẩm của dự án.

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 8 ngày xuống còn 5 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung tại Điều 46 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP; sửa đổi, bổ sung điểm b, d khoản 1 Điều 6 Quyết định số 31/2019/QĐ-TTg ngày 09/10/2019 của Thủ tướng Chính.

- Lộ trình thực hiện: năm 2026.

11. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu trong lĩnh vực thông tin và truyền thông (mã TTHC: 1.008883).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ là: Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

- Cắt giảm về thời gian giải quyết TTHC từ 3 ngày xuống 2 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung tại Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP; Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2026.

12. Thủ tục Sửa đổi, bổ sung/cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu trong lĩnh vực thông tin và truyền thông (mã TTHC: 1.008884).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ là: Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

- Cắt giảm về thời gian giải quyết TTHC từ 3 ngày xuống 2 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung tại Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018; Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018.

- Lộ trình thực hiện: năm 2026.

V. AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN

1. Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng nguồn phóng xạ (mã TTHC: 1.009827).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ:

+ Bản sao của một trong các loại giấy tờ sau: Quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp giấy tờ bị thất lạc phải có xác nhận của cơ quan ban hành hoặc cấp loại giấy tờ đó (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao chứng chỉ nhân viên bức xạ của người phụ trách an toàn (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao giấy chứng nhận đào tạo an toàn bức xạ của nhân viên bức xạ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao văn bằng hoặc chứng nhận đào tạo về vật lý y khoa đối với nhân viên vật lý y khoa của cơ sở y học hạt nhân (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao tài liệu của nhà sản xuất có thông tin về nguồn phóng xạ kín, nguồn phóng xạ hở.

+ Giấy chứng nhận kiểm định thiết bị PET/CT, SPECT/CT đối với trường hợp nguồn phóng xạ hở kèm theo thiết bị (bỏ).

- Rút ngắn thời gian giải quyết TTHC: từ 45 ngày xuống 40 ngày.

- Điều kiện kinh doanh: Đơn giản hóa quy định: “a) Bảo đảm mức liều chiếu xạ trong điều kiện làm việc bình thường như sau:

+ Đối với nhân viên bức xạ: Liều hiệu dụng không vượt quá 20 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 50 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với thủy tinh thể của

mắt không vượt quá 20 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 50 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với da không vượt quá 500 mSv/năm theo loại hình công việc bức xạ cụ thể.

+ Đối với công chúng: Liều hiệu dụng không vượt quá 1 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 5 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với thủy tinh thể của mắt không vượt quá 15 mSv/năm; Liều tương đương đối với da không vượt quá 50 mSv/năm đối với công chúng theo tình huống chiếu xạ cụ thể.

+ Thiết lập khu vực kiểm soát và khu vực giám sát như sau: Khu vực kiểm soát: Nơi có mức liều chiếu xạ tiềm năng lớn hơn hoặc bằng 6 mSv/năm; nơi có khả năng gây nhiễm bẩn phóng xạ; phòng điều khiển của lò phản ứng hạt nhân, thiết bị xạ trị, máy gia tốc, thiết bị chiếu xạ công nghiệp; Khu vực giám sát: Nơi có mức liều chiếu xạ tiềm năng lớn hơn 1 mSv/năm và nhỏ hơn 6 mSv/năm.”

- Đơn giản hóa quy định: “1. Có người phụ trách an toàn. Người phụ trách an toàn phải có chứng chỉ nhân viên bức xạ. 2. Có nội quy an toàn bức xạ phù hợp với công việc bức xạ”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 4, 5, 6, và 9 Điều 15; điểm b, khoản 1 và điểm a, b, d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

2. Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sản xuất, chế biến chất phóng xạ (mã TTHC: 1.009828).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Bản sao của một trong các loại giấy tờ sau: Quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp giấy tờ bị thất lạc phải có xác nhận của cơ quan ban hành hoặc cấp loại giấy tờ đó (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao chứng chỉ nhân viên bức xạ của người phụ trách an toàn (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao giấy chứng nhận đào tạo an toàn bức xạ của nhân viên bức xạ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 45 ngày xuống 40.

- Điều kiện kinh doanh: Đơn giản hóa quy định: “1. Bảo đảm mức liều chiếu xạ trong điều kiện làm việc bình thường như sau:

+ Đối với nhân viên bức xạ: Liều hiệu dụng không vượt quá 20 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 50 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với thủy tinh thể của mắt không vượt quá 20 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 50 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với da không vượt quá 500 mSv/năm theo loại hình công việc bức xạ cụ thể.

+ Đối với công chúng: Liều hiệu dụng không vượt quá 1 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 5 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với thủy tinh thể của mắt không vượt quá 15 mSv/năm; Liều tương đương đối với da không vượt quá 50 mSv/năm đối với công chúng theo tình huống chiếu xạ cụ thể.

+ Thiết lập khu vực kiểm soát và khu vực giám sát như sau: Khu vực kiểm soát: Nơi có mức liều chiếu xạ tiềm năng lớn hơn hoặc bằng 6 mSv/năm; nơi có khả năng gây nhiễm bẩn phóng xạ; phòng điều khiển của lò phản ứng hạt nhân, thiết bị xạ trị, máy gia tốc, thiết bị chiếu xạ công nghiệp. Khu vực giám sát: Nơi có mức liều chiếu xạ tiềm năng lớn hơn 1 mSv/năm và nhỏ hơn 6 mSv/năm”.

- Đơn giản hóa quy định: “1. Có người phụ trách an toàn. Người phụ trách an toàn phải có chứng chỉ nhân viên bức xạ. 2. Có nội quy an toàn bức xạ phù hợp với công việc bức xạ”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2, 4, 5 Điều 16 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020; một phần điểm a, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 (các nội dung dẫn chiếu đến điểm a, điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020).

- Điều chỉnh một phần điểm c, khoản 1 và điểm a, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 (nội dung dẫn chiếu đến điểm d, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

3. Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Lưu giữ tạm thời nguồn phóng xạ (mã TTHC: 1.009829)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp giấy tờ bị thất lạc phải có xác nhận của cơ quan ban hành hoặc cấp loại giấy tờ đó (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao chứng chỉ nhân viên bức xạ của người phụ trách an toàn (không yêu cầu nộp hồ sơ).

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 45 ngày xuống 40 ngày.

- Điều kiện kinh doanh: Đơn giản hóa quy định: “1. Bảo đảm mức liều chiếu xạ trong điều kiện làm việc bình thường như sau:

+ Đối với nhân viên bức xạ: Liều hiệu dụng không vượt quá 20 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 50 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với thủy tinh thể của mắt không vượt quá 20 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 50 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với da không vượt quá 500 mSv/năm theo loại hình công việc bức xạ cụ thể.

+ Đối với công chúng: Liều hiệu dụng không vượt quá 1 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 5 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với thủy tinh thể của mắt không vượt quá 15 mSv/năm; Liều tương đương đối với da không vượt quá 50 mSv/năm đối với công chúng theo tình huống chiếu xạ cụ thể.

- Thiết lập khu vực kiểm soát và khu vực giám sát như sau: Khu vực kiểm soát: Nơi có mức liều chiếu xạ tiềm năng lớn hơn hoặc bằng 6 mSv/năm; nơi có khả năng gây nhiễm bẩn phóng xạ; phòng điều khiển của lò phản ứng hạt nhân, thiết bị xạ trị, máy gia tốc, thiết bị chiếu xạ công nghiệp. Khu vực giám sát: Nơi có mức liều chiếu xạ tiềm năng lớn hơn 1 mSv/năm và nhỏ hơn 6 mSv/năm”.

- Đơn giản hóa quy định: “1. Có người phụ trách an toàn. Người phụ trách an toàn phải có chứng chỉ nhân viên bức xạ. 2. Có nội quy an toàn bức xạ phù hợp với công việc bức xạ”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 4 Điều 17 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020; điểm b khoản 1 Điều 5, điểm c khoản 1 Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 7, điểm b khoản 1 Điều 8, điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020; sửa đổi, bổ sung Điểm b khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

4. Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Xử lý, lưu giữ chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng (mã TTHC: 1.009830).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao Quyết định thành lập tổ chức, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp giấy tờ bị thất lạc phải có xác nhận của cơ quan ban hành hoặc cấp loại giấy tờ đó (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao Chứng chỉ nhân viên bức xạ của người phụ trách an toàn, chứng chỉ nhân viên bức xạ của người phụ trách tẩy xạ (trường hợp xử lý chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng) (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao Giấy chứng nhận đào tạo an toàn bức xạ của nhân viên bức xạ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

- Giảm thời gian giải quyết TTHC: từ 45 ngày xuống 40 ngày.

- Điều kiện kinh doanh: Đơn giản hóa quy định: “1. Bảo đảm mức liều chiếu xạ trong điều kiện làm việc bình thường như sau:

+ Đối với nhân viên bức xạ: Liều hiệu dụng không vượt quá 20 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 50 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với thủy tinh thể của mắt không vượt quá 20 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 50 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với da không vượt quá 500 mSv/năm theo loại hình công việc bức xạ cụ thể.

+ Đối với công chúng: Liều hiệu dụng không vượt quá 1 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 5 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với thủy tinh thể của mắt không vượt quá 15 mSv/năm; Liều tương đương đối với da không vượt quá 50 mSv/năm đối với công chúng theo tình huống chiếu xạ cụ thể.

- Thiết lập khu vực kiểm soát và khu vực giám sát như sau: Khu vực kiểm soát: Nơi có mức liều chiếu xạ tiềm năng lớn hơn hoặc bằng 6 mSv/năm; nơi có khả năng gây nhiễm bẩn phóng xạ; phòng điều khiển của lò phản ứng hạt nhân, thiết bị xạ trị, máy gia tốc, thiết bị chiếu xạ công nghiệp. Khu vực giám sát: Nơi có mức liều chiếu xạ tiềm năng lớn hơn 1 mSv/năm và nhỏ hơn 6 mSv/năm”.

- Đơn giản hóa quy định: “1. Có người phụ trách an toàn. Người phụ trách an toàn phải có chứng chỉ nhân viên bức xạ. 2. Có nội quy an toàn bức xạ phù hợp với công việc bức xạ”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 4, 5 Điều 18 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020; điểm c khoản 2 Điều 7; Điều 9; và một phần điểm a, khoản 2 Điều 7 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 (các nội dung dẫn chiếu đến điểm a, điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020).

- Điều chỉnh một phần điểm a, khoản 3 Điều 7 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 (nội dung dẫn chiếu đến điểm d, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

5. Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị bức xạ (mã TTHC: 1.009833).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Bản sao quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp giấy tờ bị thất lạc phải có xác nhận của cơ quan ban hành hoặc cấp loại giấy tờ đó (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao chứng chỉ nhân viên bức xạ của người phụ trách an toàn, chứng chỉ nhân viên bức xạ của nhân viên chụp ảnh phóng xạ công nghiệp (trường hợp sử dụng thiết bị bức xạ trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp) (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao giấy chứng nhận đào tạo an toàn bức xạ của nhân viên bức xạ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 45 ngày xuống 40 ngày.

- Điều kiện kinh doanh: Đơn giản hóa quy định: “1. Bảo đảm mức liều chiếu xạ trong điều kiện làm việc bình thường như sau:

+ Đối với nhân viên bức xạ: Liều hiệu dụng không vượt quá 20 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 50 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với thủy tinh thể của mắt không vượt quá 20 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 50 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với da không vượt quá 500 mSv/năm theo loại hình công việc bức xạ cụ thể.

+ Đối với công chúng: Liều hiệu dụng không vượt quá 1 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 5 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với thủy tinh thể của mắt không vượt quá 15 mSv/năm; Liều tương đương đối với da không vượt quá 50 mSv/năm đối với công chúng theo tình huống chiếu xạ cụ thể.

- Thiết lập khu vực kiểm soát và khu vực giám sát như sau: Khu vực kiểm soát: Nơi có mức liều chiếu xạ tiềm năng lớn hơn hoặc bằng 6 mSv/năm; nơi có khả năng gây nhiễm bẩn phóng xạ; phòng điều khiển của lò phản ứng hạt nhân, thiết bị xạ trị, máy gia tốc, thiết bị chiếu xạ công nghiệp. Khu vực giám sát: Nơi có mức liều chiếu xạ tiềm năng lớn hơn 1 mSv/năm và nhỏ hơn 6 mSv/năm”.

- Đơn giản hóa quy định: “1. Có người phụ trách an toàn. Người phụ trách an toàn phải có chứng chỉ nhân viên bức xạ. 2. Có nội quy an toàn bức xạ phù hợp với công việc bức xạ”.

- Đơn giản hóa quy định “đ) Trường hợp vận hành thiết bị chiếu xạ, sử dụng thiết bị bức xạ trong y tế phải có: Nội quy an toàn bức xạ trong đó chỉ rõ các yêu cầu bảo vệ an toàn bức xạ cho nhân viên bức xạ, các nhân viên y tế khác, người bệnh, người chăm sóc, hỗ trợ người bệnh và công chúng; Giấy chứng nhận kiểm định thiết bị bức xạ còn hiệu lực;” thành “Trường hợp vận hành thiết bị chiếu xạ trong y tế phải có Giấy chứng nhận kiểm định thiết bị bức xạ còn hiệu lực”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 4, 5 Điều 19 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020; sửa đổi điểm đ khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Bãi bỏ một phần điểm a, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP (các nội dung dẫn chiếu đến điểm a, điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020).

- Điều chỉnh một phần điểm b, khoản 1 và điểm a, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 (nội dung dẫn chiếu đến điểm d, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

6. Thủ tục giấy phép tiến hành công việc bức xạ - vận hành thiết bị chiếu xạ (mã TTHC: 1.009834).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Bản sao quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp giấy tờ bị thất lạc phải có xác nhận của cơ quan ban hành hoặc cấp loại giấy tờ đó (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao Chứng chỉ nhân viên bức xạ của người phụ trách an toàn (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao văn bằng hoặc chứng nhận đào tạo về vật lý y khoa đối với nhân viên vật lý y khoa của cơ sở y học hạt nhân (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao giấy chứng nhận kiểm định đối với các thiết bị chiếu xạ sử dụng trong y tế (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao Giấy chứng nhận đào tạo an toàn bức xạ của nhân viên bức xạ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

- Thời gian giải quyết TTHC từ 45 ngày xuống 40 ngày.

- Điều kiện kinh doanh: Đơn giản hóa quy định: “1. Bảo đảm mức liều chiếu xạ trong điều kiện làm việc bình thường như sau:

+ Đối với nhân viên bức xạ: Liều hiệu dụng không vượt quá 20 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 50 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với thủy tinh thể của mắt không vượt quá 20 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 50 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với da không vượt quá 500 mSv/năm theo loại hình công việc bức xạ cụ thể.

+ Đối với công chúng: Liều hiệu dụng không vượt quá 1 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 5 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với thủy tinh thể của mắt không vượt quá 15 mSv/năm; Liều tương đương đối với da không vượt quá 50 mSv/năm đối với công chúng theo tình huống chiếu xạ cụ thể.

- Thiết lập khu vực kiểm soát và khu vực giám sát như sau: Khu vực kiểm soát: Nơi có mức liều chiếu xạ tiềm năng lớn hơn hoặc bằng 6 mSv/năm; nơi có khả năng gây nhiễm bẩn phóng xạ; phòng điều khiển của lò phản ứng hạt nhân, thiết bị xạ trị, máy gia tốc, thiết bị chiếu xạ công nghiệp. Khu vực giám sát: Nơi có mức liều chiếu xạ tiềm năng lớn hơn 1 mSv/năm và nhỏ hơn 6 mSv/năm”.

- Đơn giản hóa quy định: “1. Có người phụ trách an toàn. Người phụ trách an toàn phải có chứng chỉ nhân viên bức xạ. 2. Có nội quy an toàn bức xạ phù hợp với công việc bức xạ”.

- Đơn giản hóa quy định “đ) Trường hợp vận hành thiết bị chiếu xạ, sử dụng thiết bị bức xạ trong y tế phải có: Nội quy an toàn bức xạ trong đó chỉ rõ các yêu cầu bảo vệ an toàn bức xạ cho nhân viên bức xạ, các nhân viên y tế khác, người bệnh, người chăm sóc, hỗ trợ người bệnh và công chúng; giấy chứng nhận kiểm định thiết bị bức xạ còn hiệu lực;” thành “Trường hợp vận hành thiết bị chiếu xạ trong y tế phải có Giấy chứng nhận kiểm định thiết bị bức xạ còn hiệu lực”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 4, 5, 8 Điều 21 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020; điểm đ khoản 2 Điều 8; Điều 9; và một phần điểm a, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 (các nội dung dẫn chiếu đến điểm a, điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020).

- Điều chỉnh một phần điểm b, khoản 1 và điểm a, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 (nội dung dẫn chiếu đến điểm d, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

7. Thủ tục cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - xây dựng cơ sở bức xạ (mã TTHC: 1.009835).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao Quyết định thành lập tổ chức, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp giấy tờ bị thất lạc phải có xác nhận của cơ quan ban hành hoặc cấp loại giấy tờ đó (không yêu cầu nộp hồ sơ).

- Thời gian giải quyết TTHC từ 45 ngày xuống 40 ngày.

- Điều kiện kinh doanh: Đơn giản hóa quy định: “1. Bảo đảm mức liều chiếu xạ trong điều kiện làm việc bình thường như sau:

+ Đối với nhân viên bức xạ: Liều hiệu dụng không vượt quá 20 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 50 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với thủy tinh thể của mắt không vượt quá 20 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 50 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với da không vượt quá 500 mSv/năm theo loại hình công việc bức xạ cụ thể.

+ Đối với công chúng: Liều hiệu dụng không vượt quá 1 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 5 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với thủy tinh thể của mắt không vượt quá 15 mSv/năm; Liều tương đương đối với da không vượt quá 50 mSv/năm đối với công chúng theo tình huống chiếu xạ cụ thể.

- Thiết lập khu vực kiểm soát và khu vực giám sát như sau: Khu vực kiểm soát: Nơi có mức liều chiếu xạ tiềm năng lớn hơn hoặc bằng 6 mSv/năm; nơi có khả năng gây nhiễm bẩn phóng xạ; phòng điều khiển của lò phản ứng hạt nhân, thiết bị xạ trị, máy gia tốc, thiết bị chiếu xạ công nghiệp. Khu vực giám sát: Nơi có mức liều chiếu xạ tiềm năng lớn hơn 1 mSv/năm và nhỏ hơn 6 mSv/năm”.

- Đơn giản hóa quy định: “1. Có người phụ trách an toàn. Người phụ trách an toàn phải có chứng chỉ nhân viên bức xạ. 2. Có nội quy an toàn bức xạ phù hợp với công việc bức xạ”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung các khoản 2 Điều 22; Điều 9 của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Bãi bỏ một phần điểm a, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 (các nội dung dẫn chiếu đến điểm a, điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020).

- Điều chỉnh một phần điểm b, khoản 1 và điểm a, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 (nội dung dẫn chiếu đến điểm d, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

8. Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Chấm dứt hoạt động (mã TTHC: 1.009836).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao chứng chỉ nhân viên bức xạ của người phụ trách an toàn, chứng chỉ nhân viên bức xạ của người phụ trách tẩy xạ (trường hợp xử lý chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng) (không yêu cầu nộp hồ sơ).

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 45 ngày xuống 40 ngày.

- Điều kiện kinh doanh: Đơn giản hóa quy định “Có người phụ trách an toàn. Người phụ trách an toàn phải có Chứng chỉ nhân viên bức xạ và được bổ nhiệm bằng văn bản trong đó quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn theo khoản 2 Điều 27 của Luật Năng lượng nguyên tử” thành “Có người phụ trách an toàn. Người phụ trách an toàn phải có chứng chỉ nhân viên bức xạ”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung các khoản 3 Điều 23; điểm b, khoản 1 Điều 10 của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

9. Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Xuất khẩu nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân (mã TTHC: 1.009837).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao của một trong các loại giấy tờ sau: quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp giấy tờ bị thất lạc phải có xác nhận của cơ quan ban hành hoặc cấp loại giấy tờ đó (không yêu cầu nộp hồ sơ).

- Điều kiện kinh doanh: Đơn giản hóa quy định: Kiện hàng nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân phải được đóng gói, dán nhãn theo quy định về vận chuyển an toàn nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 24; khoản 2 Điều 11 của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

10. Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Nhập khẩu nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân và thiết bị hạt nhân (mã TTHC: 1.009838).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao của một trong các loại giấy tờ sau: quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp giấy tờ bị thất lạc phải có xác nhận của cơ quan ban hành hoặc cấp loại giấy tờ đó (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Trường hợp nhập khẩu nguồn phóng xạ kín, phải có cam kết trả lại nguồn cho nhà sản xuất khi không có nhu cầu sử dụng hoặc bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc xử lý nguồn phóng xạ đã qua sử dụng (không yêu cầu nộp hồ sơ).

- Điều kiện kinh doanh: Đơn giản hóa quy định: “1. Bảo đảm mức liều chiếu xạ trong điều kiện làm việc bình thường như sau:

+ Đối với nhân viên bức xạ: Liều hiệu dụng không vượt quá 20 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 50 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với thủy tinh thể của mắt không vượt quá 20 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 50 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với da không vượt quá 500 mSv/năm theo loại hình công việc bức xạ cụ thể.

+ Đối với công chúng: Liều hiệu dụng không vượt quá 1 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 5 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với thủy tinh thể của mắt không vượt quá 15 mSv/năm; Liều tương đương đối với da không vượt quá 50 mSv/năm đối với công chúng theo tình huống chiếu xạ cụ thể.

- Thiết lập khu vực kiểm soát và khu vực giám sát như sau: Khu vực kiểm soát: Nơi có mức liều chiếu xạ tiềm năng lớn hơn hoặc bằng 6 mSv/năm; nơi có khả năng gây nhiễm bẩn phóng xạ; phòng điều khiển của lò phản ứng hạt nhân, thiết bị xạ trị, máy gia tốc, thiết bị chiếu xạ công nghiệp. Khu vực giám sát: Nơi có mức liều chiếu xạ tiềm năng lớn hơn 1 mSv/năm và nhỏ hơn 6 mSv/năm”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung các khoản 2 và khoản 8 Điều 25 của Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

11. Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Đóng gói, vận chuyển nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân (mã TTHC: 1.009839).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Bản sao quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp giấy tờ bị thất lạc phải có xác nhận của cơ quan ban hành hoặc cấp loại giấy tờ đó (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao Chứng chỉ nhân viên bức xạ của người phụ trách ứng phó sự cố bức xạ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao Giấy chứng nhận đào tạo an toàn bức xạ của nhân viên bức xạ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 30 ngày xuống 25 ngày.

- Điều kiện kinh doanh: Đơn giản hóa quy định: “Ngoài việc thực hiện các điều kiện trên, tổ chức, cá nhân vận chuyển nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân còn phải tuân thủ các điều kiện quy định tại Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 4, 5 Điều 26; và khoản 3 Điều 13 của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

12. Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - vận chuyển quá cảnh chất phóng xạ, chất thải phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân (mã TTHC: 1.009840).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Bản sao quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp giấy tờ bị thất lạc phải có xác nhận của cơ quan ban hành hoặc cấp loại giấy tờ đó (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao Chứng chỉ nhân viên bức xạ của người phụ trách ứng phó sự cố bức xạ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao Giấy chứng nhận đào tạo an toàn bức xạ của nhân viên bức xạ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 4, 5 Điều 27 Nghị định 142/2020/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

13. Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ (mã TTHC: 1.009841).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Bản sao giấy phép đã được cấp và sắp hết hạn.

+ Kết quả đo liều kế cá nhân trong thời gian hiệu lực của giấy phép đề nghị gia hạn.

+ Phiếu khai báo đối với nhân viên bức xạ hoặc người phụ trách an toàn bức xạ (nếu có thay đổi so với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gần nhất).

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 30 ngày xuống 25 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung các điểm b, c, e khoản 3 Điều 30 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

14. Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ (mã TTHC: 1.009842).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Bản gốc giấy phép cần sửa đổi.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 31 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

15. Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ (mã TTHC: 1.009843)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Bản gốc giấy phép cần bổ sung (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao chứng chỉ nhân viên bức xạ của nhân viên trong trường hợp nhân viên đảm nhiệm công việc bức xạ được bổ sung yêu cầu phải có chứng chỉ nhân viên bức xạ theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Năng lượng nguyên tử. Trường hợp chưa có chứng chỉ, phải nộp hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ theo quy định tại Điều 35 của Nghị định này cùng hồ sơ đề nghị bổ sung giấy phép (không yêu cầu nộp hồ sơ).

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 30 ngày xuống 25 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung các điểm b, đ khoản 3 Điều 32 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

16. Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ (mã TTHC: 1.009844).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thủ tục hành chính.

Lý do: Thủ tục này hiện đang áp dụng với trường hợp mất hoặc rách, nát giấy phép. Về xu hướng sau này các giấy phép sẽ được số hóa nên loại trừ khả năng này, ngay cả hiện tại việc cấp lại giấy phép có thể được thực hiện thông qua các trình tự về lưu giữ văn bản của công tác văn thư, mà không cần phải thành một thủ tục hành chính riêng biệt.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 33 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

17. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục: Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (trừ người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán y tế) (mã TTHC: 1.009846).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Giấy chứng nhận đào tạo an toàn bức xạ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Phiếu khám sức khỏe tại cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên được cấp không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung các điểm c, d khoản 2 Điều 35 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

18. Thủ tục phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ cấp cơ sở (trừ việc sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế) (mã TTHC: 1.009847).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm số lượng hồ sơ: Bộ kế hoạch ứng phó sự cố được lập theo hướng dẫn tại Phụ lục II của Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 phải nộp 03 bộ xuống còn 01 bộ.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm c, khoản 2 Điều 36 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

19. Thủ tục cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Tư vấn kỹ thuật và công nghệ bức xạ, công nghệ hạt nhân; đánh giá, giám định công nghệ bức xạ, công nghệ hạt nhân (mã TTHC: 1.009848).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thủ tục hành chính.

Lý do: Không phát sinh hồ sơ từ khi luật Năng lượng nguyên tử 2008 có hiệu lực và dự định trong tương lai cũng không có.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi mục a, b khoản 3 Điều 1 và thủ tục này tại Điều 52 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

20. Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Kiểm xạ (mã TTHC: 1.009849).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Bản sao quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp giấy tờ bị thất lạc phải có xác nhận của cơ quan ban hành hoặc cấp loại giấy tờ đó (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao Chứng chỉ hành nghề dịch vụ tương ứng với loại hình dịch vụ của các nhân viên thực hiện dịch vụ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao hợp đồng dịch vụ đọc liều chiếu xạ cá nhân của nhân viên thực hiện dịch vụ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao Giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng chất phóng xạ, thiết bị bức xạ đối với trường hợp tổ chức có sử dụng chất phóng xạ, thiết bị

bức xạ trên mức miễn trừ khai báo, cấp giấy phép theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 5:2010/BKHCN trong quy trình thực hiện dịch vụ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 30 ngày xuống 25 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b, d, g, k khoản 2 Điều 52 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

21. Thủ tục cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Tẩy xạ (mã TTHC: 1.009850)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Bản sao quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp giấy tờ bị thất lạc phải có xác nhận của cơ quan ban hành hoặc cấp loại giấy tờ đó (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao chứng chỉ hành nghề dịch vụ tương ứng với loại hình dịch vụ của các nhân viên thực hiện dịch vụ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao hợp đồng dịch vụ đọc liều chiếu xạ cá nhân của nhân viên thực hiện dịch vụ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng chất phóng xạ, thiết bị bức xạ đối với trường hợp tổ chức có sử dụng chất phóng xạ, thiết bị bức xạ trên mức miễn trừ khai báo, cấp giấy phép theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 5:2010/BKHCN trong quy trình thực hiện dịch vụ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 30 ngày xuống 25 ngày.

- Yêu cầu điều kiện: Đơn giản hóa quy định “1. Trường hợp hành nghề dịch vụ tẩy xạ, hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ: Có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên về chuyên ngành liên quan đến vật lý hạt nhân, công nghệ bức xạ, hạt nhân và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử. 2. Trường hợp hành nghề dịch vụ kiểm xạ, đánh giá hoạt độ phóng xạ, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ, đo liều chiếu xạ cá nhân, kiểm định thiết bị bức xạ hoặc thử nghiệm thiết bị bức xạ: Có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên về chuyên ngành kỹ thuật phù hợp với loại hình dịch vụ thực hiện và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.” thành “4. Trường hợp hành nghề dịch vụ tẩy xạ, hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ: Có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên về chuyên ngành liên quan đến vật lý hạt nhân, công nghệ bức xạ, hạt nhân và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm

làm việc trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử”. 5. Trường hợp hành nghề dịch vụ kiểm xạ, đánh giá hoạt độ phóng xạ, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ, đo liều chiếu xạ cá nhân, kiểm định thiết bị bức xạ hoặc thử nghiệm thiết bị bức xạ: Có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên về chuyên ngành kỹ thuật phù hợp với loại hình dịch vụ thực hiện và có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi các điểm b, d, g, k khoản 2 Điều 52 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020; sửa đổi khoản 1, 2 Điều 50 của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 .

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

22. Thủ tục cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đánh giá hoạt độ phóng xạ (mã TTHC: 1.009851).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Bản sao quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp giấy tờ bị thất lạc phải có xác nhận của cơ quan ban hành hoặc cấp loại giấy tờ đó (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao chứng chỉ hành nghề dịch vụ tương ứng với loại hình dịch vụ của các nhân viên thực hiện dịch vụ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao hợp đồng dịch vụ đo liều chiếu xạ cá nhân của nhân viên thực hiện dịch vụ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng chất phóng xạ, thiết bị bức xạ đối với trường hợp tổ chức có sử dụng chất phóng xạ, thiết bị bức xạ trên mức miễn trừ khai báo, cấp giấy phép theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 5:2010/BKHCN trong quy trình thực hiện dịch vụ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 30 ngày xuống 25 ngày.

- Yêu cầu điều kiện: Đơn giản hóa quy định “1. Có nguồn phóng xạ chuẩn, thiết bị bức xạ được hiệu chuẩn tại phòng chuẩn đo lường bức xạ, hạt nhân quốc gia hoặc quốc tế. 2. Có phòng chuẩn thực hiện hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ đáp ứng yêu cầu sau: a) Thiết kế che chắn bảo đảm an toàn bức xạ cho nhân viên bức xạ, công chúng và bảo đảm việc hiệu chuẩn không bị ảnh hưởng bởi phóng xạ môi trường; b) Có hệ thống kiểm soát nhiệt độ, độ ẩm để bảo đảm chất lượng của hoạt động hiệu chuẩn; c) Trường hợp không có thiết kế phòng hoặc không có hướng dẫn về kích thước phòng của nhà cung cấp thiết bị hoặc nguồn chuẩn, phải bảo đảm kích thước tối thiểu của phòng chuẩn theo quy định

tại Phụ lục VII của Nghị định này. 3. Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 39 của Nghị định này.” thành “1. Có nguồn phóng xạ chuẩn, thiết bị bức xạ được hiệu chuẩn tại phòng chuẩn đo lường bức xạ. 2. Có phòng chuẩn thực hiện hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ đáp ứng yêu cầu sau: Phải bảo đảm an toàn bức xạ cho nhân viên bức xạ, công chúng và bảo đảm việc hiệu chuẩn không bị ảnh hưởng bởi phóng xạ môi trường; Phải bảo đảm kích thước tối thiểu của phòng chuẩn theo quy định tại Phụ lục VII của Nghị định 142/2020/NĐ-CP”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi các điểm b, d, g, k khoản 2 Điều 52; và Điều 45 của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

23. Thủ tục cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị bức xạ (mã TTHC: 1.009852).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Bản sao quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp giấy tờ bị thất lạc phải có xác nhận của cơ quan ban hành hoặc cấp loại giấy tờ đó (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao chứng chỉ hành nghề dịch vụ tương ứng với loại hình dịch vụ của các nhân viên thực hiện dịch vụ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao hợp đồng dịch vụ đọc liều chiếu xạ cá nhân của nhân viên thực hiện dịch vụ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng chất phóng xạ, thiết bị bức xạ đối với trường hợp tổ chức có sử dụng chất phóng xạ, thiết bị bức xạ trên mức miễn trừ khai báo, cấp giấy phép theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 5:2010/BKHCN trong quy trình thực hiện dịch vụ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 30 ngày xuống 25 ngày.

- Yêu cầu điều kiện: Đơn giản hóa quy định: “1. Bảo đảm mức liều chiếu xạ trong điều kiện làm việc bình thường như sau:

+ Đối với nhân viên bức xạ: Liều hiệu dụng không vượt quá 20 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 50 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với thủy tinh thể của mắt không vượt quá 20 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 50 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương

đương đối với da không vượt quá 500 mSv/năm theo loại hình công việc bức xạ cụ thể.

+ Đối với công chúng: Liều hiệu dụng không vượt quá 1 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 5 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với thủy tinh thể của mắt không vượt quá 15 mSv/năm; Liều tương đương đối với da không vượt quá 50 mSv/năm đối với công chúng theo tình huống chiếu xạ cụ thể.

- Thiết lập khu vực kiểm soát và khu vực giám sát như sau: Khu vực kiểm soát: Nơi có mức liều chiếu xạ tiềm năng lớn hơn hoặc bằng 6 mSv/năm; nơi có khả năng gây nhiễm bẩn phóng xạ; phòng điều khiển của lò phản ứng hạt nhân, thiết bị xạ trị, máy gia tốc, thiết bị chiếu xạ công nghiệp. Khu vực giám sát: Nơi có mức liều chiếu xạ tiềm năng lớn hơn 1 mSv/năm và nhỏ hơn 6 mSv/năm”.

- Đơn giản hóa quy định: “4. Có nội quy an toàn bức xạ phù hợp với công việc bức xạ”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi các điểm b, d, g, k khoản 2 Điều 52; điểm a khoản 1 Điều 46 của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Sửa đổi, bổ sung một phần khoản 1 Điều 42 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 (các nội dung dẫn chiếu đến điểm a, điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020).

- Điều chỉnh một phần khoản 1 Điều 42 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 (nội dung dẫn chiếu đến điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

24. Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đo liều chiếu xạ cá nhân (mã TTHC: 1.009853).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Bản sao quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp giấy tờ bị thất lạc phải có xác nhận của cơ quan ban hành hoặc cấp loại giấy tờ đó (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao chứng chỉ hành nghề dịch vụ tương ứng với loại hình dịch vụ của các nhân viên thực hiện dịch vụ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao hợp đồng dịch vụ đo liều chiếu xạ cá nhân của nhân viên thực hiện dịch vụ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng chất phóng xạ, thiết bị bức xạ đối với trường hợp tổ chức có sử dụng chất phóng xạ, thiết bị bức xạ trên mức miễn trừ khai báo, cấp giấy phép theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 5:2010/BKHCN trong quy trình thực hiện dịch vụ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 30 ngày xuống 25 ngày.

- Yêu cầu điều kiện: Đơn giản hóa quy định “1. Có nguồn phóng xạ chuẩn, thiết bị bức xạ được hiệu chuẩn tại phòng chuẩn đo lường bức xạ, hạt nhân quốc gia hoặc quốc tế. 2. Có phòng chuẩn thực hiện hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ đáp ứng yêu cầu sau: a) Thiết kế che chắn bảo đảm an toàn bức xạ cho nhân viên bức xạ, công chúng và bảo đảm việc hiệu chuẩn không bị ảnh hưởng bởi phóng xạ môi trường; b) Có hệ thống kiểm soát nhiệt độ, độ ẩm để bảo đảm chất lượng của hoạt động hiệu chuẩn; c) Trường hợp không có thiết kế phòng hoặc không có hướng dẫn về kích thước phòng của nhà cung cấp thiết bị hoặc nguồn chuẩn, phải bảo đảm kích thước tối thiểu của phòng chuẩn theo quy định tại Phụ lục VII của Nghị định này. 3. Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 39 của Nghị định này.” thành “1. Có nguồn phóng xạ chuẩn, thiết bị bức xạ được hiệu chuẩn tại phòng chuẩn đo lường bức xạ. 2. Có phòng chuẩn thực hiện hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ đáp ứng yêu cầu sau: Phải bảo đảm an toàn bức xạ cho nhân viên bức xạ, công chúng và bảo đảm việc hiệu chuẩn không bị ảnh hưởng bởi phóng xạ môi trường; Phải bảo đảm kích thước tối thiểu của phòng chuẩn theo quy định tại Phụ lục VII của Nghị định 142/220/NĐ-CP” ngày 09/12/2020.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung các điểm b, d, g, k khoản 2 Điều 52 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020; Sửa đổi Điều 45 của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

25. Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Kiểm định thiết bị bức xạ (mã TTHC: 1.009854).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Bản sao quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp giấy tờ bị thất lạc phải có xác nhận của cơ quan ban hành hoặc cấp loại giấy tờ đó (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao chứng chỉ hành nghề dịch vụ tương ứng với loại hình dịch vụ của các nhân viên thực hiện dịch vụ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao hợp đồng dịch vụ đọc liệu chiếu xạ cá nhân của nhân viên thực hiện dịch vụ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng chất phóng xạ, thiết bị bức xạ đối với trường hợp tổ chức có sử dụng chất phóng xạ, thiết bị bức xạ trên mức miễn trừ khai báo, cấp giấy phép theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 5:2010/BKHCN trong quy trình thực hiện dịch vụ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 30 ngày xuống 25 ngày.

- Yêu cầu điều kiện: Đơn giản hóa quy định “Có thiết bị, dụng cụ phục vụ kiểm định thiết bị bức xạ đáp ứng quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm định thiết bị bức xạ tương ứng. Trường hợp loại thiết bị bức xạ chưa có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định cụ thể việc kiểm định, được phép áp dụng tài liệu hướng dẫn của nhà sản xuất hệ thiết bị có chức năng kiểm định loại thiết bị bức xạ này.” thành “Có thiết bị, dụng cụ phục vụ kiểm định thiết bị bức xạ đáp ứng quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm định thiết bị bức xạ tương ứng”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi các điểm b, d, g, k khoản 2 Điều 52 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020; và khoản 1 Điều 44 của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

26. Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ (mã TTHC: 1.009855).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Bản sao quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp giấy tờ bị thất lạc phải có xác nhận của cơ quan ban hành hoặc cấp loại giấy tờ đó (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao chứng chỉ hành nghề dịch vụ tương ứng với loại hình dịch vụ của các nhân viên thực hiện dịch vụ.

+ Bản sao hợp đồng dịch vụ đọc liệu chiếu xạ cá nhân của nhân viên thực hiện dịch vụ.

+ Bản sao giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng chất phóng xạ, thiết bị bức xạ đối với trường hợp tổ chức có sử dụng chất phóng xạ, thiết bị bức xạ trên mức miễn trừ khai báo, cấp giấy phép theo quy định tại Quy chuẩn

kỹ thuật quốc gia QCVN 5:2010/BKHCN trong quy trình thực hiện dịch vụ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 30 ngày xuống 25 ngày.

- Yêu cầu điều kiện: Đơn giản hóa quy định “1. Có nguồn phóng xạ chuẩn, thiết bị bức xạ được hiệu chuẩn tại phòng chuẩn đo lường bức xạ, hạt nhân quốc gia hoặc quốc tế. 2. Có phòng chuẩn thực hiện hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ đáp ứng yêu cầu sau: a) Thiết kế che chắn bảo đảm an toàn bức xạ cho nhân viên bức xạ, công chúng và bảo đảm việc hiệu chuẩn không bị ảnh hưởng bởi phóng xạ môi trường; b) Có hệ thống kiểm soát nhiệt độ, độ ẩm để bảo đảm chất lượng của hoạt động hiệu chuẩn; c) Trường hợp không có thiết kế phòng hoặc không có hướng dẫn về kích thước phòng của nhà cung cấp thiết bị hoặc nguồn chuẩn, phải bảo đảm kích thước tối thiểu của phòng chuẩn theo quy định tại Phụ lục VII của Nghị định này. 3. Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 39 của Nghị định này.” thành “1. Có nguồn phóng xạ chuẩn, thiết bị bức xạ được hiệu chuẩn tại phòng chuẩn đo lường bức xạ. 2. Có phòng chuẩn thực hiện hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ đáp ứng yêu cầu sau: Phải bảo đảm an toàn bức xạ cho nhân viên bức xạ, công chúng và bảo đảm việc hiệu chuẩn không bị ảnh hưởng bởi phóng xạ môi trường; Phải bảo đảm kích thước tối thiểu của phòng chuẩn theo quy định tại Phụ lục VII của Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi các điểm b, d, g, k khoản 2 Điều 52; Điều 45 của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

27. Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Thử nghiệm thiết bị bức xạ (mã TTHC: 1.009856).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Bản sao quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp giấy tờ bị thất lạc phải có xác nhận của cơ quan ban hành hoặc cấp loại giấy tờ đó (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao chứng chỉ hành nghề dịch vụ tương ứng với loại hình dịch vụ của các nhân viên thực hiện dịch vụ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao hợp đồng dịch vụ đọc liều chiếu xạ cá nhân của nhân viên thực hiện dịch vụ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng chất phóng xạ, thiết bị bức xạ đối với trường hợp tổ chức có sử dụng chất phóng xạ, thiết bị bức xạ trên mức miễn trừ khai báo, cấp giấy phép theo quy định tại Quy chuẩn

kỹ thuật quốc gia QCVN 5:2010/BKHCN trong quy trình thực hiện dịch vụ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 30 ngày xuống 25 ngày.

- Yêu cầu điều kiện:

- + Đơn giản hóa quy định: Không tiến hành thử nghiệm đồng thời với hoạt động khác tại phòng thử nghiệm thiết bị bức xạ.

- Đơn giản hóa quy định: Bảo đảm mức liều chiếu xạ trong điều kiện làm việc bình thường như sau:

- + Đối với nhân viên bức xạ: Liều hiệu dụng không vượt quá 20 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 50 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với thủy tinh thể của mắt không vượt quá 20 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 50 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với da không vượt quá 500 mSv/năm theo loại hình công việc bức xạ cụ thể.

- + Đối với công chúng: Liều hiệu dụng không vượt quá 1 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 5 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với thủy tinh thể của mắt không vượt quá 15 mSv/năm; Liều tương đương đối với da không vượt quá 50 mSv/năm đối với công chúng theo tình huống chiếu xạ cụ thể.

- + Thiết lập khu vực kiểm soát và khu vực giám sát như sau: Khu vực kiểm soát: Nơi có mức liều chiếu xạ tiềm năng lớn hơn hoặc bằng 6 mSv/năm; nơi có khả năng gây nhiễm bẩn phóng xạ; phòng điều khiển của lò phản ứng hạt nhân, thiết bị xạ trị, máy gia tốc, thiết bị chiếu xạ công nghiệp. Khu vực giám sát: Nơi có mức liều chiếu xạ tiềm năng lớn hơn 1 mSv/năm và nhỏ hơn 6 mSv/năm”.

- Đơn giản hóa quy định:

- + “Có phòng thử nghiệm thiết bị bức xạ đáp ứng các yêu cầu sau: Thiết kế che chắn bảo đảm an toàn bức xạ cho nhân viên bức xạ và công chúng” thành “Có phòng thử nghiệm thiết bị bức xạ đáp ứng các yêu cầu sau: bảo đảm an toàn bức xạ cho nhân viên bức xạ và công chúng”.

- + “Có nội quy an toàn bức xạ phù hợp với công việc bức xạ, bao gồm các quy định về: Tuân thủ quy trình làm việc và chỉ dẫn an toàn; sử dụng trang thiết bị bảo hộ cá nhân, thiết bị ghi đo bức xạ và liệt kê cá nhân; trách nhiệm thông báo khi có hiện tượng bất thường có thể gây mất an toàn bức xạ, an ninh nguồn phóng xạ” thành “Có nội quy an toàn bức xạ phù hợp”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi các điểm b, d, g, k khoản 2 Điều 52 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020; điểm a khoản 1 Điều 46 của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

28. Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đào tạo an toàn bức xạ; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ (mã TTHC: 1.009857).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Bản sao quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp giấy tờ bị thất lạc phải có xác nhận của cơ quan ban hành hoặc cấp loại giấy tờ đó (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao chứng chỉ hành nghề dịch vụ tương ứng với loại hình dịch vụ của các nhân viên thực hiện dịch vụ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao hợp đồng dịch vụ đọc liều chiếu xạ cá nhân của nhân viên thực hiện dịch vụ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao Giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng chất phóng xạ, thiết bị bức xạ đối với trường hợp tổ chức có sử dụng chất phóng xạ, thiết bị bức xạ trên mức miễn trừ khai báo, cấp giấy phép theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 5:2010/BKHCN trong quy trình thực hiện dịch vụ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 30 ngày xuống 25 ngày.

- Yêu cầu điều kiện: Đơn giản hóa quy định “2. Trường hợp hành nghề dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về tư vấn kỹ thuật và công nghệ bức xạ, công nghệ hạt nhân; đánh giá, giám định công nghệ bức xạ, công nghệ hạt nhân: Có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên về chuyên ngành liên quan đến vật lý hạt nhân, công nghệ bức xạ, hạt nhân hoặc về chuyên ngành kỹ thuật phù hợp với loại hình dịch vụ thực hiện và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc trực tiếp về nội dung đào tạo”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung các điểm b, d, g, k khoản 2 Điều 52 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020; khoản 2 Điều 51 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

29. Thủ tục gia hạn Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử (mã TTHC: 1.009869).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Bản sao giấy đăng ký hoạt động đã được cấp và sắp hết hạn (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Khai báo bổ sung, cập nhật nếu có các nội dung thay đổi về nhân viên thực hiện dịch vụ; chứng chỉ hành nghề dịch vụ tương ứng với loại hình dịch vụ của các nhân viên thực hiện dịch vụ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Kết quả đo liều chiếu xạ cá nhân của nhân viên thực hiện dịch vụ (áp dụng đối với trường hợp thực hiện dịch vụ có yêu cầu sử dụng liều kế cá nhân).

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 30 ngày xuống 25 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi các điểm b, c, d của khoản 3 Điều 53 của Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

30. Thủ tục sửa đổi Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử (mã TTHC: 1.009870).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản gốc giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử cần sửa đổi (không yêu cầu nộp hồ sơ).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 54 nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

31. Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử (mã TTHC: 1.009871).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thủ tục hành chính.

Lý do: Thủ tục cấp lại hiện tại đang áp dụng với trường hợp mất hoặc rách, nát giấy phép. Về xu hướng sau này các giấy phép sẽ được số hóa nên loại trừ khả năng này. Ngay cả hiện tại việc cấp lại giấy phép có thể được thực hiện thông qua các trình tự về lưu giữ văn bản của công tác văn thư, mà không cần phải thành một thủ tục hành chính riêng biệt.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 55 của Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

32. Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Tư vấn kỹ thuật và công nghệ bức xạ, công nghệ hạt nhân; đánh giá, giám định công nghệ bức xạ, công nghệ hạt nhân (mã TTHC: 1.009858).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thủ tục hành chính.

Lý do: Không phát sinh hồ sơ từ khi luật Năng lượng nguyên tử 2008 có hiệu lực và dự định trong tương lai cũng không có.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi mục a, b khoản 3 Điều 1 và thủ tục này tại Điều 56 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

33. Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử (Kiểm xạ, tẩy xạ, đánh giá hoạt độ phóng xạ, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ, đo liều chiếu xạ cá nhân, kiểm định thiết bị bức xạ, hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ hoặc thử nghiệm thiết bị bức xạ) (mã TTHC: 1.009859).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Lý lịch cá nhân theo Mẫu số 17 Phụ lục III của Nghị định này (loại bỏ).

+ Bản sao một trong các loại giấy tờ đang còn hiệu lực sau: chứng minh nhân dân, căn cước công dân hoặc hộ chiếu (không yêu cầu nộp hồ sơ).

- Điều kiện kinh doanh: Đơn giản hóa quy định: Trường hợp hành nghề dịch vụ tẩy xạ, hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ: Có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên về chuyên ngành liên quan đến vật lý hạt nhân, công nghệ bức xạ, hạt nhân và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử” thành “Trường hợp hành nghề dịch vụ tẩy xạ, hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ: Có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên về chuyên ngành liên quan đến vật lý hạt nhân, công nghệ bức xạ, hạt nhân và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.

- Đơn giản hóa quy định: “Trường hợp hành nghề dịch vụ kiểm xạ, đánh giá hoạt độ phóng xạ, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ, đo liều chiếu xạ cá nhân, kiểm định thiết bị bức xạ hoặc thử nghiệm thiết bị bức xạ: Có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên về chuyên ngành kỹ thuật phù hợp với loại hình dịch vụ thực hiện và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử” thành “Trường hợp hành nghề dịch vụ kiểm xạ, đánh giá hoạt độ phóng xạ, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ, đo liều chiếu xạ cá nhân, kiểm định thiết bị bức xạ hoặc thử nghiệm thiết bị bức xạ: Có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên về chuyên ngành kỹ thuật phù hợp với loại hình

dịch vụ thực hiện và có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.”

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi các điểm b, c khoản 2 Điều 56 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

34. Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử (Đào tạo an toàn bức xạ; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ) (mã TTHC: 1.009860).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Lý lịch cá nhân theo Mẫu số 17 Phụ lục III của Nghị định này.

+ Bản sao một trong các loại giấy tờ đang còn hiệu lực sau: chứng minh nhân dân, căn cước công dân hoặc hộ chiếu.

- Yêu cầu điều kiện: Đơn giản hóa quy định: “Trường hợp hành nghề dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về tư vấn kỹ thuật và công nghệ bức xạ, công nghệ hạt nhân; đánh giá, giám định công nghệ bức xạ, công nghệ hạt nhân: Có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên về chuyên ngành liên quan đến vật lý hạt nhân, công nghệ bức xạ, hạt nhân hoặc về chuyên ngành kỹ thuật phù hợp với loại hình dịch vụ thực hiện và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc trực tiếp về nội dung đào tạo”.

- Đơn giản hóa quy định: “Về nội dung kỹ thuật: Có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên về chuyên ngành liên quan đến vật lý hạt nhân, công nghệ bức xạ, hạt nhân và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực an toàn bức xạ” thành “Về nội dung kỹ thuật: Có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên về chuyên ngành liên quan đến vật lý hạt nhân, công nghệ bức xạ, hạt nhân và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực an toàn bức xạ”.

- Đơn giản hóa quy định “Về nội dung pháp luật: Có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành luật, các chuyên ngành liên quan đến vật lý hạt nhân, công nghệ bức xạ, hạt nhân và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực an toàn bức xạ.” thành “Về nội dung pháp luật: Có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành luật, các chuyên ngành liên quan đến vật lý hạt nhân, công nghệ bức xạ, hạt nhân và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực an toàn bức xạ”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung điểm b, c khoản 2 Điều 56; điểm a, b khoản 1, khoản 3,4 Điều 51 của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

35. Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử (Mã TTHC: 1.009868).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thủ tục hành chính.

Lý do: Thủ tục cấp lại hiện đang áp dụng với trường hợp mất hoặc rách, nát giấy phép. Về xu hướng sau này các giấy phép sẽ được số hóa nên loại trừ khả năng này. Ngay cả hiện tại việc cấp lại giấy phép có thể được thực hiện thông qua các trình tự về lưu giữ văn bản của công tác văn thư, mà không cần phải thành một thủ tục hành chính riêng biệt.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 57 Nghị định 142/2020/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

36. Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế (mã TTHC: 2.002380).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Bản sao Quyết định thành lập tổ chức, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp giấy tờ bị thất lạc phải có xác nhận của cơ quan ban hành hoặc cấp loại giấy tờ đó (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao Chứng chỉ nhân viên bức xạ của người phụ trách an toàn (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao Giấy chứng nhận đào tạo an toàn bức xạ của nhân viên bức xạ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao giấy chứng nhận kiểm định thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế (không yêu cầu nộp hồ sơ).

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 25 ngày xuống 22 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi các khoản 2, 4, 5 và 8 Điều 20 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

37. Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế (mã TTHC: 2.002381).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Bản sao giấy phép đã được cấp và sắp hết hạn (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Kết quả đo liều kế cá nhân trong thời gian hiệu lực của giấy phép đề nghị gia hạn (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Phiếu khai báo đối với nhân viên bức xạ hoặc người phụ trách an toàn bức xạ (nếu có thay đổi so với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gần nhất) (không yêu cầu nộp hồ sơ).

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 25 ngày xuống 22 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi các điểm b, c, e khoản 3 Điều 30 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

38. Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế (mã TTHC: 2.002382).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ bản gốc giấy phép (không yêu cầu nộp hồ sơ).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 31 Nghị định 142/2020/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

39. Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế (mã TTHC: 2.002383).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Bản gốc giấy phép (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Bản sao Chứng chỉ nhân viên bức xạ của nhân viên trong trường hợp nhân viên đảm nhiệm công việc bức xạ được bổ sung yêu cầu phải có Chứng chỉ nhân viên bức xạ theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Năng lượng nguyên tử. Trường hợp chưa có chứng chỉ, phải nộp hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ theo quy định tại Điều 35 của Nghị định này cùng hồ sơ đề nghị bổ sung giấy phép (không yêu cầu nộp hồ sơ).

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 25 ngày xuống 22 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi các điểm b, đ khoản 4 Điều 32 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

40. Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế (mã TTHC: 2.002384).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thủ tục hành chính.

Lý do: Thủ tục cấp lại hiện đang áp dụng với trường hợp mất hoặc rách, nát giấy phép. Về xu hướng sau này các giấy phép sẽ được số hóa nên loại trừ khả năng này. Ngay cả hiện tại việc cấp lại giấy phép có thể được thực hiện thông qua các trình tự về lưu giữ văn bản của công tác văn thư, mà không cần phải thành một thủ tục hành chính riêng biệt.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 33 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

41. Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán y tế) (mã TTHC: 2.002379).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

- + Giấy chứng nhận đào tạo an toàn bức xạ (không yêu cầu nộp hồ sơ).

+ Phiếu khám sức khỏe tại cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên được cấp không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm c, d khoản 3 Điều 35 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

42. Thủ tục công nhận áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn (mã TTHC: 1.008064).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ TTHC này.

Lý do: Từ năm 2013 chưa phát sinh hồ sơ.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi nghị định 70/2010/NĐ-CP ngày 22/6/2010; Sửa đổi Thông tư 21/2013/TT-BKHCN ngày 12/9/2013.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

VI. LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

1. Thủ tục yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế của người thứ ba (mã TTHC: 1.011897).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian xử lý từ 540 ngày còn 360 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi các Điều 110 và 119 của Luật Sở hữu trí tuệ (SHTT).

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

2. Thủ tục đền bù cho chủ sở hữu sáng chế vì sự chậm trễ trong việc cấp phép lưu hành dược phẩm (mã TTHC: 1.011898).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian xử lý từ 90 ngày còn 60 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 42 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

3. Thủ tục chuyển đổi đăng ký quốc tế nhãn hiệu thành đơn nộp theo thể thức quốc gia (mã TTHC: 1.011902).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời hạn xử lý từ 360 ngày xuống còn 120 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 115 của Luật SHTT, sửa đổi Điều 28 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

4. Thủ tục rút đơn đăng ký sở hữu công nghiệp (mã TTHC: 1.011906).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Thay đổi cách thức thực hiện: Từ nộp trực tiếp thành nộp qua Internet.

- Giảm thời gian xử lý từ 60 ngày xuống còn 30 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 17 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

5. Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc (mã TTHC: 1.013974).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Thay đổi cách thức thực hiện: Từ nộp trực tiếp thành nộp qua Internet.
- Giảm thời gian xử lý từ 60 ngày xuống còn 30 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 57 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023.
- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

6. Thủ tục giao quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cho tổ chức cá nhân khác (mã TTHC: 1.011919).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Đề xuất bãi bỏ TTHC này.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 45 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023.
- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

7. Thủ tục cho phép tổ chức cá nhân khác sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (mã TTHC: 1.011920).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Đề xuất bãi bỏ TTHC này.

Lý do: phương thức quản lý thay đổi theo quy định của Luật Khoa học công nghệ và Đổi mới sáng tạo năm 2025.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 47 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023.
- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

8. Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp (mã TTHC: 1.013955).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian xử lý từ 20 ngày còn 15 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 63 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023.
- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật sở hữu trí tuệ và các văn bản

hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

9. Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (mã TTHC: 1.013916).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết từ 30 ngày xuống còn 20 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 64 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

10. Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp (mã TTHC: 1.013963).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết từ 20 ngày xuống còn 15 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 108 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

11. Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp (mã TTHC: 1.013956).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Thay đổi cách thức thực hiện: Từ nộp trực tiếp thành nộp qua Internet.

- Giảm thời gian giải quyết từ 20 ngày xuống còn 10 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 109 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

12. Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp (mã TTHC: 1.013959).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Thay đổi cách thức thực hiện: Từ nộp trực tiếp thành nộp qua Internet .

- Giảm thời gian giải quyết từ 30 ngày xuống còn 20 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 109 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật sở hữu trí tuệ và các văn bản

hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

13. Thủ tục đăng ký sáng chế (mã TTHC: 1.012128).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Thay đổi cách thức thực hiện: Từ nộp trực tiếp thành nộp qua Internet.

- Giảm thời gian giải quyết từ 630 ngày xuống 360 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi các Điều 110 và 119 của Luật SHTT.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

14. Thủ tục xử lý đơn PCT vào giai đoạn quốc gia (mã TTHC: 1.012129).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết từ 630 ngày xuống 360 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi các Điều 110 và 119 của Luật SHTT; sửa đổi Điều 21 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023.

- Theo lộ trình sửa Luật sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

15. Thủ tục đăng ký kiểu dáng công nghiệp (mã TTHC: 1.012131).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết từ 300 ngày xuống 210 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi các Điều 110 và 119 của Luật SHTT.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

16. Thủ tục đăng ký nhãn hiệu (mã TTHC: 1.012132).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết từ 300 ngày xuống 210 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa các Điều 110 và 119 của Luật SHTT

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

17. Thủ tục đăng ký chỉ dẫn địa lý (mã TTHC: 1.012133)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết từ 270 ngày xuống 210 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi các Điều 110 và 119 của Luật SHTT.
- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2025 - 2026).

VII. LĨNH VỰC TÀN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

1. Thủ tục Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cấp giấy phép sử dụng băng tần thông qua thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với tổ chức chưa được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hoặc tổ chức đề nghị cấp mới giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần (giấy phép viễn thông được cấp hết hạn 15 năm) (mã TTHC: 1.011893).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Cam kết đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18a Luật Tần số vô tuyến điện được bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện”.

- Bỏ quy định 01 yêu cầu điều kiện “Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 18a, 19 Luật Tần số vô tuyến điện; sửa điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; sửa đổi quy định tại Điều 26 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

2. Thủ tục Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cấp giấy phép sử dụng băng tần thông qua thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với tổ chức đã được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần (giấy phép viễn thông còn hiệu lực) (mã TTHC: 1.011894).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ là “Cam kết đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18a Luật Tần số vô tuyến điện được bổ sung tại khoản 6.

- Bỏ quy định 01 yêu cầu điều kiện “Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 18a, 19 Luật Tần số vô tuyến điện; sửa điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; sửa đổi quy định tại Điều 26 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

3. Thủ tục cấp lại giấy phép sử dụng băng tần (mã TTHC: 1.011883).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời hạn giải quyết TTHC: từ 30 ngày xuống 24 ngày.

- Cắt giảm điều kiện:

+ Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

+ Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện hoặc có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi đối với trường hợp đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 11a Luật Tần số vô tuyến điện.

+ Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

+ Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết khiếu nại có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19, 20a Luật Tần số vô tuyến điện; sửa đổi Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

4. Thủ tục Cấp giấy phép sử dụng băng tần (áp dụng đối với cấp trực tiếp đối với doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh) (mã TTHC: 1.011887).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 55 ngày xuống 44 ngày.

- Điều kiện kinh doanh

Cắt giảm điều kiện:

+ Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

+ Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện hoặc có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi đối với trường hợp đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 11a Luật Tần số vô tuyến điện.

+ Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

+ Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiều có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện; sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

5. Thủ tục sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng băng tần (đối với doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh) (mã TTHC: 1.011889).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết TTHC: từ 55 ngày xuống 44 ngày.

- Cắt giảm điều kiện:

+ Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

+ Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện hoặc có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi đối với trường hợp đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 11a Luật Tần số vô tuyến điện.

+ Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

+ Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiều có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện; sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

6. Thủ tục Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện phải đăng ký với Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế thuộc nghiệp vụ di động hàng không sử dụng tần số ngoài băng tần từ 2850 kHz đến 22000 kHz và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không, bao gồm đài vô tuyến điện đặt tại các sân bay chuyên dụng (mã TTHC: 1.004426).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời hạn giải quyết TTHC: từ 47 ngày xuống 41 ngày.

- Cắt giảm điều kiện:

+ Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

+ Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện.

+ Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

+ Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết khiếu nại có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện; sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

7. Thủ tục gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện phải đăng ký với Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế thuộc nghiệp vụ di động hàng không sử dụng tần số ngoài băng tần từ 2850 kHz đến 22000 kHz và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không, bao gồm đài vô tuyến điện đặt tại các sân bay chuyên dụng (mã TTHC: 1.004186).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 28 ngày xuống 7 ngày.

- Cắt giảm điều kiện:

+ Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

+ Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện.

+ Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ. Lý do: theo Điều 13, 14, 15 Luật Tần số vô tuyến điện, thiết bị vô tuyến điện phải được chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường nên không cần đưa vào điều kiện cấp phép.

+ Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết khiếu nại có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện; sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

8. Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện phải đăng ký với Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế thuộc nghiệp vụ di động hàng không sử dụng tần số ngoài băng tần từ 2850 kHz đến 22000 kHz và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không, bao gồm đài vô tuyến điện đặt tại các sân bay chuyên dùng (mã TTHC: 1.010259).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Sửa đổi quy định về thời gian giải quyết TTHC từ 47 ngày xuống 41 ngày.

- Cắt giảm điều kiện:

+ Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

+ Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện.

+ Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

+ Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiều có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện; sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

9. Thủ tục cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với thiết bị phát thanh, truyền hình (mã TTHC: 1.010260).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Sửa đổi quy định về thời gian giải quyết TTHC từ 28 ngày xuống 22 ngày.

- Cắt giảm điều kiện:

+ Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

+ Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện.

+ Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

+ Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiều có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện; sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

10. Thủ tục gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với thiết bị phát thanh, truyền hình (mã TTHC: 1.010261).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 28 ngày xuống 7 ngày.

- Cắt giảm điều kiện:

+ Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

+ Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện.

+ Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

+ Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết khiếu nại có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

+ Có giấy phép hoạt động báo chí hoặc được quyền phát lại chương trình phát thanh, truyền hình theo quy định của pháp luật.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện; sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027) ngày 18/8/2023.

11. Thủ tục sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với thiết bị phát thanh, truyền hình (mã TTHC: 1.010262).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 28 ngày xuống 22 ngày

+ Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

+ Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện. Lý do: khoản 2 và 4 Điều 17 Luật Tần số vô tuyến điện về nguyên tắc cấp phép đã có quy định việc cấp phép phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tần số, khả thi, hiệu quả. Vì vậy, không cần đưa điều kiện này vào điều kiện cấp phép.

+ Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

+ Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết khiếu nại có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

+ Có giấy phép hoạt động báo chí hoặc được quyền phát lại chương trình phát thanh, truyền hình theo quy định của pháp luật.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện; sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

12. Thủ tục cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với tuyến truyền dẫn vi ba (mã TTHC: 1.010269).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 28 ngày xuống 22 ngày.

- Cắt giảm điều kiện:

+ Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

+ Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện.

+ Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

+ Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiều có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện; sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

13. Thủ tục gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với tuyến truyền dẫn vi ba (mã TTHC: 1.010270).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 28 ngày xuống 7 ngày.

- Cắt giảm điều kiện:

+ Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

+ Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện.

+ Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

+ Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiều có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19 Luật Tần số vô tuyến; sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

14. Thủ tục sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với tuyến truyền dẫn vi ba (mã TTHC: 1.010271).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 28 ngày xuống 22 ngày.

- Cắt giảm điều kiện:

+ Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

+ Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện.

+ Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

+ Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiều có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện; sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

15. Thủ tục cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất (mã TTHC: 1.010277).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 28 ngày xuống 22 ngày.

- Cắt giảm điều kiện:

+ Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

+ Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện.

+ Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

+ Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiều có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện; sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

16. Thủ tục gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất (mã TTHC: 1.010278).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 28 ngày xuống 7 ngày.

- Cắt giảm điều kiện:

+ Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

+ Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện.

+ Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

+ Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiều có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện; sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các

văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

17. Thủ tục sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất (mã TTHC: 1.010279).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 28 ngày xuống 22 ngày.

- Cắt giảm điều kiện:

+ Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

+ Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện.

+ Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

+ Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiều có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện; sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

18. Thủ tục cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất (trừ đài trái đất thuộc hệ thống GMDSS đặt trên tàu biển) (mã TTHC: 1.010301).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 28 ngày xuống 22 ngày.

- Cắt giảm điều kiện:

+ Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

+ Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện.

+ Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

+ Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiều có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện; sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

19. Thủ tục gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất (trừ đài trái đất thuộc hệ thống GMDSS đặt trên tàu biển) (mã TTHC: 1.010302).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 28 ngày xuống 7 ngày.

- Cắt giảm điều kiện:

+ Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

+ Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện.

+ Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

+ Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiều có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện; sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

20. Thủ tục sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất (trừ đài trái đất thuộc hệ thống GMDSS đặt trên tàu biển) (mã TTHC: 1.010303).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 28 ngày xuống 22 ngày.

- Cắt giảm điều kiện:

+ Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

+ Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện.

+ Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

+ Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiều có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện; sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

21. Thủ tục cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với các thiết bị vô tuyến điện không thuộc các mẫu 1b, 1c, 1d, 1đ, 1e, 1g1, 1g2, 1h, 1i, 1m (mã TTHC: 1.010305).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 28 ngày xuống 22 ngày.

- Cắt giảm điều kiện:

+ Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

+ Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện.

+ Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

+ Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiều có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

22. Thủ tục gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với các thiết bị vô tuyến điện không thuộc các mẫu 1b, 1c, 1d, 1đ, 1e, 1g1, 1g2, 1h, 1i, 1m (mã TTHC: 1.010306).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 28 ngày xuống 7 ngày.

- Cắt giảm điều kiện:

+ Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

+ Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện.

+ Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

+ Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiều có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện; sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

23. Thủ tục sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với các thiết bị vô tuyến điện không thuộc các mẫu 1b, 1c, 1d, 1đ, 1e, 1g1, 1g2, 1h, 1i, 1m (mã TTHC: 1.010307).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 28 ngày xuống 22 ngày.

- Cắt giảm điều kiện:

+ Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

+ Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện.

+ Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

+ Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiều có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện; sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

24. Thủ tục cấp giấy phép sử dụng băng tần (Áp dụng đối với cấp trực tiếp cho tổ chức không phải là doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh) (mã TTHC: 1.010309).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 55 ngày xuống 44 ngày.

- Cắt giảm điều kiện:

+ Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

+ Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện.

+ Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

+ Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết khiếu nại có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện; sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

25. Thủ tục sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng băng tần (đối với tổ chức không phải là doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh) (mã TTHC: 1.010312).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 55 ngày xuống 44 ngày.

- Cắt giảm điều kiện:

+ Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

- + Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện.

- + Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

- + Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết khiếu nại có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19, 20 Luật Tần số vô tuyến điện; sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

26. Thủ tục cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh (mã TTHC: 1.010315).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 55 ngày xuống 44 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

27. Thủ tục cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá (mã TTHC: 1.010256).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 14 ngày xuống 11 ngày.

- Cắt giảm điều kiện:

- + Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

- + Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện.

- + Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

- + Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết khiếu nại có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

28. Thủ tục gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá (mã TTHC: 1.010257).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 14 ngày xuống 07 ngày.

- Cắt giảm điều kiện:

- + Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

- + Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện.

- + Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

- + Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiều có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

29. Thủ tục cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây (mã TTHC: 1.010265).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 28 ngày xuống 22 ngày.

- Cắt giảm điều kiện:

- + Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

- + Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện.

- + Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

+ Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiều có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

30. Thủ tục gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây (mã TTHC: 1.010266).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 14 ngày xuống 07 ngày.

- Cắt giảm điều kiện:

+ Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

+ Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện.

+ Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

+ Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiều có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

31. Thủ tục sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây (mã TTHC: 1.010267).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 28 ngày xuống 22 ngày.

- Cắt giảm điều kiện:

+ Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

+ Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện.

+ Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

+ Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiều có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

32. Nhóm thủ tục:

(1) Thủ tục cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ (mã TTHC: 1.010273).

(2) Thủ tục gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ (mã TTHC: 1.010274).

(3) Thủ tục sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ (mã TTHC: 1.010275).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 28 ngày xuống 22 ngày; từ 28 ngày xuống 14 ngày.

- Cắt giảm điều kiện:

+ Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

+ Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện.

+ Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

+ Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiều có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

33. Nhóm thủ tục:

(1) Thủ tục cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (mã TTHC: 1.010281)

(2) Thủ tục gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (mã TTHC: 1.010282)

(3) Thủ tục sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (mã TTHC: 1.010283)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 14 ngày xuống 7 ngày; 14 ngày xuống 11 ngày.

- Cắt giảm điều kiện:

+ Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

+ Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện.

+ Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

+ Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết khiếu nại có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

+ Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải theo quy định.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

34. Thủ tục cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đối với doanh nghiệp được triển khai thí điểm có kiểm soát dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ vệ tinh quỹ đạo tầm thấp (mã TTHC: 3.000411).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm điều kiện:

+ Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ theo quy định.

+ Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra giải quyết nhiều có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

+ Tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật và khai thác theo quy định của Liên minh viễn thông quốc tế đối với hoạt động của vệ tinh phi địa tĩnh.

+ Thực hiện phối hợp với các hệ thống vệ tinh mà Việt Nam đã đăng ký hoặc sẽ đăng ký với Liên minh Viễn thông quốc tế; không gây cản trở hoặc ảnh hưởng bất lợi đến việc triển khai trong tương lai hệ thống vệ tinh phi địa tĩnh của Việt Nam.

+ Kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định.

+ Việc sử dụng tần số và xử lý nhiễu có hại giữa các hệ thống vệ tinh phi địa tĩnh thực hiện theo quy định của Liên minh Viễn thông quốc tế.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

35. Thủ tục cấp Giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải (mã TTHC: 1.011821).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao giấy phép hoặc quyết định thành lập tổ chức.

- Giảm thời hạn giải quyết TTHC từ 30 ngày xuống 20 ngày.

- Cắt giảm điều kiện:

+ Số lượng giảng viên có đủ về số lượng đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu của từng chương trình đào tạo.

+ Cắt giảm điều kiện: có tối thiểu 50% giảng viên cơ hữu cho từng chương trình đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải.

+ Cắt giảm điều kiện: yêu cầu về tỉ lệ học viên/giảng viên: tối đa 25 học viên/giảng viên.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 5 và 6 Điều 68 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

36. Thủ tục Gia hạn giấy phép sử dụng băng tần (đối với doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh) (mã TTHC: 1.011888).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Tối ưu hóa mẫu tờ khai.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Mẫu tờ khai tại Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

37. Thủ tục gia hạn Giấy phép sử dụng băng tần (đối với tổ chức không phải là doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh) (mã TTHC: 1.010311).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Tối ưu hóa mẫu tờ khai.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Mẫu tờ khai tại Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).

38. Thủ tục cấp giấy phép sử dụng băng tần sau khi chuyển nhượng (mã TTHC: 1.011886).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Tối ưu hóa mẫu tờ khai.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Mẫu tờ khai tại Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2026 - 2027).